



SAIGONBANK

SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG NGÂN HÀNG  
SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
ANNUAL REPORT

2009



# Nội dung

## **04 Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

## **06 Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009**

- 06 Các chỉ số tài chính
- 08 Các sự kiện nổi bật năm 2009
- 10 Báo cáo tình hình thực hiện năm 2009
- 12 Trung tâm thẻ Saigonbank hướng đến tương lai

## **13 Mục tiêu và phương hướng phát triển kinh doanh năm 2010**

## **15 Nhân sự và cơ cấu tổ chức**

- 15 Hội đồng Quản trị
- 16 Ban Kiểm soát
- 17 Ban Tổng Giám đốc
- 18 Sơ đồ tổ chức

## **20 Báo cáo kiểm toán**

- 21 Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- 24 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- 26 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- 29 Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
- 105 Danh sách ngân hàng đại lý
- 110 Mạng lưới chi nhánh Saigonbank

« ...hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ  
phần Sài Gòn Công Thương vẫn duy trì ổn  
định, bảo đảm an toàn hoạt động và có  
tăng trưởng.



Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Nguyễn Phước Minh

# Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

T hưa Quý vị độc giả,

Năm 2009 đã trôi qua với nhiều thăng trầm và biến động phức tạp do tác động ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu. Ngay từ đầu năm, nhằm phòng chống suy giảm kinh tế, Chính phủ đã triển khai hàng loạt các biện pháp kích thích tăng trưởng kinh tế như chương trình cho vay hỗ trợ bù lãi suất, kích thích xuất khẩu, kích cầu đầu tư và tiêu dùng, tiếp tục miễn giảm, gia hạn nộp thuế,...

Đến giữa năm 2009, khi nền kinh tế có dấu hiệu hồi phục thì đồng thời chỉ số giá tiêu dùng cũng có xu hướng bắt đầu tăng. Đặc biệt vào thời gian cuối năm 2009, những biến động tăng đột biến, bất thường của giá đô la, giá vàng trên thị trường đã tác động mạnh đến tâm lý người dân, từ đó gây ảnh hưởng đến nguồn vốn huy động của hệ thống các ngân hàng thương mại, trong đó có Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương. Trong bối cảnh và điều kiện hoạt động trên, có thể nhận định rằng, năm 2009 là năm đầy thách thức đối với hoạt động ngành ngân hàng khi vừa phải đối phó suy giảm kinh tế trong những tháng đầu năm, sau đó lại phải đối phó với nguy cơ lạm phát trong những tháng cuối năm trong khi hai công cụ là lãi suất và tỷ giá biến động bất thường...

Với bối cảnh hoạt động trên, dưới sự chỉ đạo của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cùng với sự giám sát của Ban Kiểm soát, hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương vẫn duy trì ổn định, bảo đảm an toàn hoạt động và có tăng trưởng so với năm trước: lợi nhuận trước thuế hoàn thành vượt chỉ tiêu do Đại hội đồng Cổ đông giao, mạng lưới hoạt động tiếp tục được mở rộng, nâng tổng số nơi giao dịch của Ngân hàng từ 62 lên 77 đơn vị trên toàn quốc, công tác đào tạo nguồn nhân lực ngày càng được quan tâm chú trọng, trong đó điểm nổi bật trong hoạt động năm 2009 là Ngân hàng đã thành

công trong việc tái cơ cấu nguồn vốn hoạt động theo hướng tăng trưởng và phát triển bền vững,...

Dự báo trong năm 2010, nền kinh tế nước ta còn tiếp tục đối đầu với nhiều khó khăn, thử thách, trong đó mục tiêu là vừa kiểm chế lạm phát vừa bảo đảm tăng trưởng kinh tế. Đây là nhiệm vụ rất khó khăn đối với nền kinh tế nước ta khi mà nền kinh tế thế giới chưa có dấu hiệu hồi phục, các thị trường trong nước như bất động sản, chứng khoán còn trong tình trạng “đóng băng” do thiếu các đòn bẩy kinh tế cũng như các chính sách hỗ trợ thị trường... Trong bối cảnh đó, việc thực hiện thắng lợi những chỉ tiêu hoạt động năm 2010 sẽ đòi hỏi tinh thần đoàn kết, sự năng động, sáng tạo, ý chí phấn đấu nỗ lực hơn nữa của tập thể Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành cũng như toàn thể cán bộ nhân viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương với nhiệm vụ trọng tâm là tăng vốn điều lệ lên 3.000 tỷ đồng.

Chúng tôi tin rằng sự ủng hộ nhiệt tình của quý khách hàng sẽ mang lại sức mạnh để chúng tôi thực hiện thành công các nhiệm vụ được giao trong năm 2010, nâng thương hiệu Saigonbank lên tầm cao mới trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

Trân trọng kính chào

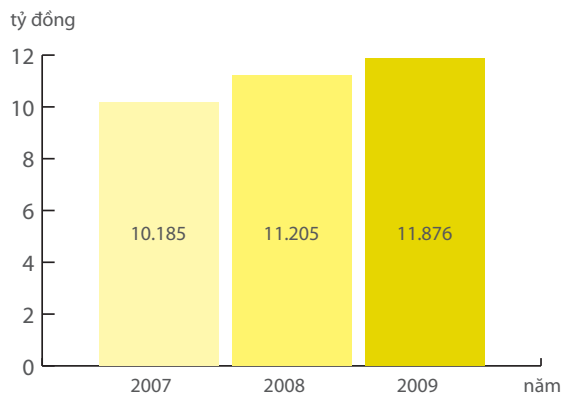


Nguyễn Phước Minh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

## Các chỉ số tài chính (đến 31/12/2009)

« Điểm nổi bật trong hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương năm 2009 là thực hiện thành công việc tái cơ cấu nguồn vốn theo hướng tăng trưởng bền vững »

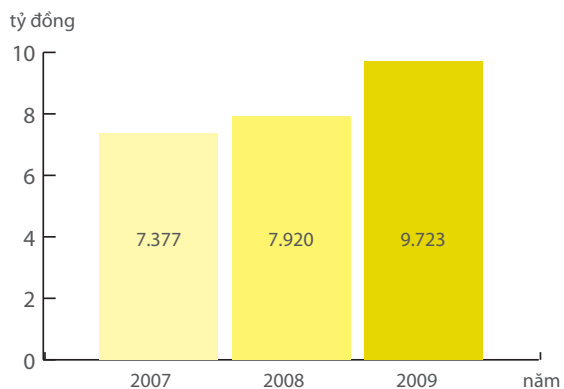
Các chỉ số tài chính	Saigonbank	Ngân hàng Nhà nước, Chuẩn mực Quốc tế
1 Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu ( 1.718,35 tỷ đồng/ 10.830,72 tỷ đồng)	15,87%	≥ 8%
2 Tỷ lệ khả năng chi trả trong thời gian 1 tháng tiếp theo (2.776,78 tỷ đồng/ 4.675,90 tỷ đồng)	59,38%	≥ 25%
3 Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn (2.934,55 tỷ đồng/ 9.012,13 tỷ đồng)	32,56%	≤ 30%
4 Tỷ lệ góp vốn mua cổ phần (153,28 tỷ đồng/ 1.551,60 tỷ đồng)	9,88%	≤ 40%
5 Tỷ lệ nợ nhóm 3-5/ tổng dư nợ ( 173,19 tỷ đồng/ 9.723,62 tỷ đồng)	1,78%	≤ 3%
6 Tỷ lệ nợ nhóm 3-5/ vốn tự có bình quân (173,19 tỷ đồng/ 1.622,97 tỷ đồng)	10,67%	
7 Tỷ lệ LN trước thuế/ vốn tự có bình quân ( 278,33 tỷ đồng/ 1.622,97 tỷ đồng)	17,15%	
8 Tỷ lệ LN ròng/ vốn tự có bình quân (210,11 tỷ đồng/ 1.622,97 tỷ đồng)	12,95%	
9 Tỷ suất LN ròng/ vốn cổ phần bình quân (210,11 tỷ đồng/ 1.260 tỷ đồng)	16,68%	
10 Tỷ suất LN ròng/ tổng tài sản bình quân (210,11 tỷ đồng/ 11.540,64 tỷ đồng)	1,82%	
11 Chỉ số thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS)	1.572 VNĐ	



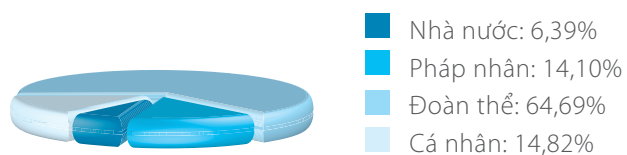
**Tổng tài sản**



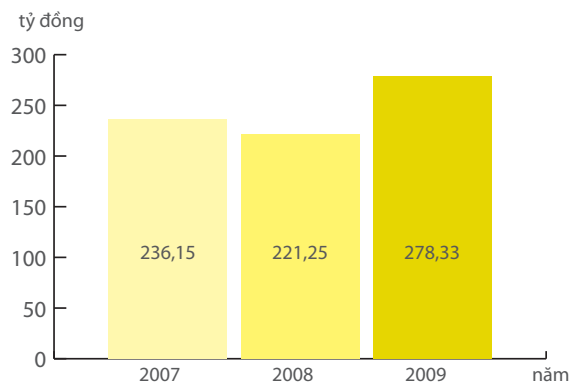
**Cơ cấu dư nợ cho vay theo kỳ hạn năm 2009**



**Dư nợ cho vay**



**Cơ cấu vốn năm 2009**



**Lợi nhuận trước thuế**

# Các sự kiện nổi bật năm 2009

« ...mạng lưới hoạt động tiếp tục được mở rộng, nâng tổng số nơi giao dịch của Ngân hàng từ 62 lên 77 đơn vị trên toàn quốc »

## Mở rộng mạng lưới hoạt động

12/03/2009	Khai trương Phòng Giao dịch Thủ Đức
16/03/2009	Khai trương Phòng Giao dịch Thanh Khê
29/08/2009	Khai trương Quỹ Tiết kiệm Nguyễn Du
07/09/2009	Phòng Giao dịch Mạo Khê chuyển địa điểm
07/09/2009	Khai trương Quỹ Tiết kiệm Số 1 Mạo Khê
24/09/2009	Khai trương Phòng Giao dịch Tân Hòa
29/09/2009	Khai trương Phòng Giao dịch Hoàng Văn Thụ
18/11/2009	Khai trương Phòng Giao dịch Đào Tấn
25/11/2009	Khai trương Phòng Giao dịch Tân Sơn Nhất
25/11/2009	Khai trương Phòng Giao dịch 999
07/12/2009	Khai trương Phòng Giao dịch Bến Ngự
07/12/2009	Khai trương Phòng Giao dịch Đông Ba

## Giải thưởng đạt được

02/09/2009	Nhận giải thưởng “Sao Vàng Đất Việt năm 2009” và danh hiệu “Top 200 Thương hiệu Việt Nam”
------------	---

## Sự kiện khác

25/04/2009	Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2009
------------	---



## Tóm tắt một số sự kiện nổi bật nhất năm 2009

« Hoàn thành vượt mức chỉ tiêu lợi nhuận do Đại Hội đồng Cổ đông giao sau khi trích lập đủ dự phòng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước »

- ▶ Điểm nổi bật trong hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương năm 2009 là thực hiện thành công việc tái cơ cấu nguồn vốn theo hướng tăng trưởng bền vững, trong đó đã hạn chế và giảm dần việc sử dụng nguồn vốn từ liên Ngân hàng, tăng huy động vốn từ doanh nghiệp và dân cư. Nguồn vốn huy động dân cư đã chuyển đổi cơ cấu từ 54,14% của năm 2008 lên 63,98% trên tổng huy động vào cuối năm 2009.
- ▶ Hoạt động Ngân hàng tiếp tục được duy trì ổn định, bảo đảm khả năng thanh khoản trước các biến động thị trường, nhất là trong những tháng cuối năm.
- ▶ Một số chi nhánh đã phát huy tính năng động trong quản lý điều hành nên đã tự cân đối nguồn vốn hoạt động tại chi nhánh trong cơn biến động thị trường.
- ▶ Hoàn thành vượt mức chỉ tiêu lợi nhuận do Đại Hội đồng Cổ đông giao sau khi trích lập đủ dự phòng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và thực hiện cam kết với cổ đông là chia cổ tức trên lãi suất tiết kiệm 12 tháng với mức cổ tức thực chia là 16,23%/năm (trong đó chia bằng cổ phiếu 6,23% và bằng tiền mặt là 10%).
- ▶ Bằng tất cả sự nỗ lực trong phạm vi nguồn vốn điều lệ còn hạn hẹp, Ngân hàng đã cố gắng mở rộng mạng lưới hoạt động dưới hình thức Phòng giao dịch nhằm thiết lập trước mối quan hệ với khách hàng và địa phương để chuẩn bị cho kế hoạch phát triển mở rộng sau khi đủ điều kiện.

lợi nhuận trước thuế  
**278,32**  
tỷ đồng

# Báo cáo tình hình thực hiện năm 2009

« ...Tổng nguồn vốn đạt 11.876 tỷ đồng, tăng 5,99% so với cuối năm 2008, đạt 83,05% kế hoạch năm 2009, trong đó vốn điều lệ đã tăng lên 1.500 tỷ đồng »

Với những diễn biến phức tạp của nền kinh tế, hoạt động Saigonbank năm 2009 đã đạt được những kết quả cụ thể như sau:

## 1. Tổng nguồn vốn

11.876 tỷ đồng, tăng 5,99% so với cuối năm 2008, đạt 83,05% kế hoạch năm 2009, trong đó vốn điều lệ đã tăng lên 1.500 tỷ đồng.

Trong năm 2009, Saigonbank thực hiện 02 đợt phát hành cổ phần: tăng vốn điều lệ từ 1.020 tỷ đồng lên 1.500 tỷ đồng. Các đợt phát hành đều triển khai thực hiện theo đúng quy định pháp luật.

## 2. Vốn huy động

9.607 tỷ đồng, tăng 1,89% so với đầu năm, đạt 80,09% chỉ tiêu kế hoạch năm 2009.

Thành công của công tác huy động vốn năm 2009 là Ngân hàng đã tái cơ cấu nguồn vốn hoạt động theo hướng phát triển bền vững, hạn chế và giảm dần việc sử dụng nguồn vốn từ liên ngân hàng, tăng huy động từ doanh nghiệp và dân cư, trong đó nguồn huy động từ dân cư đã tăng 20,36% so với đầu năm, nguồn vốn liên ngân hàng giảm 74,45% so với đầu năm.

## 3. Hoạt động cho vay

9.724 tỷ đồng, tăng 22,77% so với đầu năm, vượt 4,04% kế hoạch năm 2009, trong đó nợ nhóm 3-5 chiếm 1,78% trên tổng dư nợ.

Thành công của hoạt động tín dụng năm 2009 là cho vay trên cơ sở sàng lọc khách hàng và tích cực tham gia chương trình cho vay hỗ trợ lãi suất theo chủ trương của Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước

nên hoạt động tín dụng có mức tăng trưởng 22,77% so với đầu năm và góp phần bảo đảm hiệu quả kinh doanh trong hoạt động ngân hàng.

## 4. Hoạt động thanh toán đối ngoại

Doanh số thanh toán đối ngoại năm 2009 giảm 17,53% so với năm 2008 do tác động ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu đến hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp trong nước cùng với chủ trương kiểm soát nhập siêu của Chính phủ.

## 5. Hoạt động kế toán – thanh toán trong nước

Tổng doanh số thanh toán trong nước năm 2009 tăng 9,03% so với năm 2008.

## 6. Hoạt động góp vốn, liên doanh

Đến cuối năm 2009, Saigonbank đã góp vốn, liên doanh 189 tỷ đồng vào các đơn vị: Ngân hàng Gia Định, Khách sạn Sài Gòn Hạ Long, Công ty Chuyển mạch Tài chính Quốc gia (Banknetvn), Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các Doanh nghiệp vừa và nhỏ, Công ty chứng khoán Saigonbank – Berjaya, Công ty Sabeco. Lợi nhuận thu được từ các hoạt động góp vốn, liên doanh là gần 22 tỷ đồng, chiếm 7,78% lợi nhuận trước thuế của Saigonbank.

## 7. Đầu tư tài chính

Đến cuối năm 2009, hoạt động đầu tư tài chính là 543 tỷ đồng, chiếm 4,56% trên tổng nguồn vốn hoạt động, trong đó đầu tư vào Trái phiếu Chính phủ là 523 tỷ đồng, trái phiếu các tổ chức tín dụng và tổ chức

kinh tế khác là 20 tỷ đồng. Năm 2009, thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính là hơn 43 tỷ đồng, chiếm 15,56% tổng lợi nhuận trước thuế hoạt động ngân hàng năm 2009.

## 8. Hoạt động dịch vụ thẻ

Phát hành thẻ Saigonbank mới trong năm 2009 là 17.010 thẻ, đạt 56,70% kế hoạch năm 2009, nâng tổng số thẻ phát hành lên hơn 162 ngàn thẻ với số dư huy động qua thẻ là hơn 62 tỷ đồng.

## 9. Công tác Quản lý khai thác tài sản – Khách sạn Riverside

Lợi nhuận trước thuế Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Khách sạn Riverside năm 2009 là 3,59 tỷ đồng, giảm 44,89% (2,93 tỷ đồng) so với năm 2008.

## 10. Dự án CoreBanking giai đoạn 2

Sau khi Hội đồng Quản trị chấp thuận, các phòng ban liên quan đã tích cực triển khai các công việc như ký hợp đồng mua sắm các trang thiết bị phần cứng, phần mềm nhằm triển khai dự án Internet Banking và dự kiến sẽ hoàn thành trong quý I/2010.

## 11. Công tác Kiểm tra - kiểm toán nội bộ

Theo dõi tình hình hoạt động hàng ngày toàn hệ thống và thông báo Ban Tổng Giám đốc.

Thực hiện việc kiểm tra định kỳ các đơn vị trực thuộc theo chương trình đã được Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị phê duyệt.

## 12. Công tác tổ chức

Năm 2009, đã tuyển dụng mới 165 lượt người, nâng tổng số cán bộ - nhân viên lên 1.362 người.

Cử 232 cán bộ điều hành và nhân viên tham dự các khóa đào tạo trong nước và nước ngoài.

Đề bạt 72 cán bộ trẻ, có năng lực vào các vị trí quản lý chủ chốt tại hội sở và các chi nhánh.

## 13. Công tác xã hội

Năm 2009, Saigonbank đã thực hiện công tác xã hội

từ thiện với tổng kinh phí là 452 triệu đồng.

## 14. Kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận trước thuế năm 2009 của Saigonbank (sau khi đã trích dự phòng rủi ro và bao gồm lợi nhuận của Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Khách sạn Riverside) là 278,32 tỷ đồng, tăng 25,79% so với năm 2008, vượt 11,33% chỉ tiêu lợi nhuận năm 2009.

## 15. Công tác quảng bá thương hiệu

Thực hiện trên báo chí quảng bá thương hiệu Saigonbank nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn, kỷ niệm thành lập ngân hàng,...

Tài trợ độc quyền cuộc thi “Chuông Vàng vọng cổ”.

Đoạt giải thưởng “Sao Vàng Đất Việt 2009” và danh hiệu “Top 200 Thương hiệu Việt Nam”.



## Trung tâm thẻ Saigonbank hướng đến tương lai

« ...các chủ thẻ của Ngân hàng Thương mại  
Cổ phần Sài Gòn Công Thương có thể giao  
dịch trên tất cả ATM của các ngân hàng  
liên kết với mức phí không đáng kể »

Trong năm 2009, do tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu, thị trường tài chính thế giới đã chứng kiến nhiều biến động nhất kể từ cuộc đại suy thoái kinh tế năm 30 của thế kỷ trước, hàng trăm ngân hàng, định chế tài chính lớn đã phải tuyên bố phá sản, bị quốc hữu hóa hay phải sát nhập, hoặc công bố kết quả kinh doanh thua lỗ trầm trọng do sự sụp đổ của thị trường buôn bán truyền thống.

Trong bối cảnh đó, lĩnh vực bán lẻ nói chung và lĩnh vực kinh doanh thẻ nói riêng ngày càng thể hiện vị trí quan trọng trong chiến lược kinh doanh của ngân hàng. Sự tiến bộ kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử viễn thông đã đem lại cho ngân hàng khả năng tiếp cận các khách hàng mọi lúc, mọi nơi thông qua kênh bán lẻ hiện đại. Các ngân hàng thương mại Việt Nam đều nhận thức được tầm quan trọng của ngân hàng bán lẻ, vì vậy trong chiến lược phát triển của mình đều hướng đến việc trở thành ngân hàng bán lẻ, trong đó tập trung đầu tư phát triển dịch vụ thẻ, một kênh quan trọng để phát triển ngân hàng bán lẻ hiện đại.

Năm 2009, thị trường thẻ Việt Nam ghi nhận thêm 4 ngân hàng tham gia hoạt động đưa tổng số các tổ chức tham gia thị trường thẻ lên 40 đơn vị. Bên cạnh đó, sự có mặt của HSBC, ANZ, Standard Chartered ... đã làm thị trường thẻ nội địa tăng sự cạnh tranh hơn. Kể từ tháng 4/2010, các hệ thống thẻ tại Việt Nam đã kết nối thành công với nhau, do đó, các chủ thẻ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương có thể giao dịch trên tất cả ATM của các ngân hàng liên kết với mức phí không đáng kể, giúp khách hàng đỡ bối rối khi giao dịch trên ATM của các ngân hàng khác.

Theo thống kê của Hiệp hội Thẻ, tính đến ngày 31/12/2009 tổng số thẻ phát hành toàn thị trường là 21 triệu thẻ, trong đó thẻ nội địa chiếm 93,4% . Tuy nhiên chỉ có khoảng 50% thẻ hoạt động.

Việc kết nối thành công các ATM trong các hệ thống thẻ nội địa, trên 36.000 máy POS và việc đầu tư của các ngân hàng thương mại trong thời gian tới, chúng tôi tin chắc là khách hàng của Ngân hàng sẽ hài lòng khi sử dụng thẻ để thanh toán hàng hóa, dịch vụ thay vì dùng tiền mặt.



# Mục tiêu và phương hướng phát triển kinh doanh năm 2010

« ...tăng trưởng trên cơ sở phát triển  
bền vững



## 1. Mục tiêu hoạt động

▶ Tiếp tục củng cố các hoạt động ngân hàng theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước và thông lệ Quốc tế, tăng trưởng trên cơ sở phát triển bền vững:

- Duy trì tốc độ tăng trưởng hợp lý, cân đối giữa huy động – cho vay và tận dụng cơ hội để tăng trưởng theo hướng phát triển bền vững.

- Bảo đảm khả năng thanh khoản trong mọi tình huống để duy trì ổn định hoạt động ngân hàng.

- Loại trừ và khống chế nợ xấu ở mức thấp nhất và trong giới hạn cho phép.

- Nâng cao hiệu quả, chất lượng hoạt động kiểm tra, kiểm toán nội bộ theo kịp yêu cầu quản lý điều hành của Ban lãnh đạo Ngân hàng trong từng thời kỳ phù hợp với chủ trương quản lý điều hành của Ngân hàng Nhà nước và Chính Phủ.

▶ Tiếp tục hoàn thiện và nâng cấp hệ thống công nghệ lõi của ngân hàng, nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm dịch vụ triển khai nền tảng hệ thống công nghệ hiện đại.

▶ Phát triển thêm mạng lưới chi nhánh khi hội đủ các điều kiện quy định của Ngân hàng Nhà nước.

▶ Thực hiện công tác tuyên truyền, quảng bá thương hiệu Saigonbank.

## 2. Dự kiến các chỉ tiêu hoạt động năm 2010

▶ **Tổng nguồn vốn:** 15.485 tỷ đồng, tăng 30% so với năm 2009.

▶ **Vốn điều lệ:** 3.000 tỷ đồng.

▶ **Vốn huy động:** 11.575 tỷ đồng, tăng 20% so với năm 2009.

▶ **Hoạt động tín dụng:** 11.045 tỷ đồng, tăng 15% so với năm 2009.

▶ **Nợ xấu (nợ nhóm 3-5):** dưới 3% trên tổng dư nợ.

▶ **Mạng lưới hoạt động:** chỉ thành lập thêm chi nhánh khi hội đủ các điều kiện thành lập theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

▶ **Lợi nhuận trước thuế:** 325 tỷ đồng, tăng 17% so với năm 2009.

▶ **Cổ tức chia cho cổ đông:** 11%/năm.

## 3. Các giải pháp thực hiện

▶ Giải pháp tài chính để củng cố hoạt động ngân hàng và tăng trưởng hoạt động theo hướng phát triển bền vững.

**Vốn điều lệ:** tăng thêm 1.500 tỷ đồng từ việc phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu và đối tác bên ngoài (trong và ngoài nước).

**Vốn huy động:** tăng thêm 1.930 tỷ đồng, trong đó hạn chế tối đa việc huy động nguồn vốn thị trường liên ngân hàng.

▶ Giải pháp về hiệu quả hoạt động ngân hàng

**Tín dụng:** dư nợ cho vay tăng thêm 1.443 tỷ đồng và các giải pháp:

- Phát huy vai trò kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay đối với khách hàng để giảm thiểu tối đa

tổn thất cho ngân hàng từ hoạt động tín dụng.

- Triển khai, hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng để có đánh giá tốt nhất về khách hàng trước khi quyết định cho vay, đầu tư.

- Rà soát lại toàn bộ khách hàng để nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng.

- Hợp tác với công ty Chứng khoán để kết hợp sản phẩm cho vay chứng khoán, tiền gửi nhà đầu tư, chuyển tiền, chi trả cổ tức,...

Tiếp tục theo dõi, đôn đốc để thu hồi các khoản nợ đã trích dự phòng những năm trước đây để tăng thu nhập Ngân hàng trong năm 2010.

#### **Dịch vụ thẻ:**

- Tích cực triển khai các dịch vụ gia tăng từ việc sử dụng thẻ Saigon BankCard để tăng số lượng khách hàng.

- Nghiên cứu phát hành thẻ Visa Debit.

#### **Quản lý, khai thác tài sản:**

- Dịch vụ Du lịch – Khách sạn từ khai thác các tài sản hiện có.

- Mua bán nợ-tài sản.

- Tự doanh chứng khoán.

#### ◆ Giải pháp hỗ trợ về công nghệ

- Giải pháp quản trị rủi ro.

- Tăng tiện ích phục vụ cho khách hàng.

#### ◆ Giải pháp về quản trị điều hành

- Đổi mới hoạt động.

- Hoàn thiện, nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ; từng bước chuyển từ kiểm tra giám sát việc tuân thủ sang kiểm tra, giám sát trên cơ sở rủi ro hoạt động.



# Nhân sự và cơ cấu tổ chức



## Hội đồng Quản trị

1. Ông Nguyễn Phước Minh - Chủ tịch HĐQT
2. Ông Đào Hào - Ủy viên
3. Ông Nguyễn Hữu Thọ - Ủy viên
4. Ông Trần Thế Truyền - Ủy viên
5. Ông Nguyễn Ngọc Điểu - Ủy viên
6. Ông Nguyễn Việt Mạnh - Ủy viên



### **Ban Kiểm soát**

1. Ông Nguyễn Hữu Hạnh - Trưởng ban Kiểm soát
2. Bà Nguyễn Thu Thủy - Kiểm soát viên
3. Bà Vũ Quỳnh Mai - Kiểm soát viên





### **Ban Tổng Giám đốc**

1. Bà Trần Thị Việt Ánh - Tổng Giám đốc
2. Bà Ngô Thanh Hà - Phó Tổng Giám đốc
3. Bà Nguyễn Thị Mười - Phó Tổng Giám đốc
4. Bà Phạm Thị Cúc - Phó Tổng Giám đốc

# Sơ đồ tổ chức



Năm 2010 tăng vốn điều lệ lên

**3.000** tỷ đồng



Số: 178/2010/BCKTC.AASC.KT1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009  
của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương ("Ngân hàng") gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và bảng tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu cùng các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được chấp nhận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban lãnh đạo Ngân hàng cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2010

CÔNG TY TNHH  
DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN

Tổng Giám đốc



Ngô Đức Đoàn

Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

Kiểm toán viên

Phạm Anh Tuấn

Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV

# Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	31/12/2009	31/12/2008
<b>A</b>	<b>Tài sản</b>			
I	Tiền mặt, vàng bạc đá quý	3	127.371.703.279	130.948.677.220
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	221.703.761.988	543.766.590.063
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	5	385.048.028.962	1.380.543.050.785
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		383.559.278.962	1.376.970.050.785
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.500.000.000	3.600.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(11.250.000)	(27.000.000)
<b>IV</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>9.600.247.287.372</b>	<b>7.844.450.691.378</b>
1	Cho vay khách hàng	6	9.722.120.046.896	7.916.376.447.928
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(121.872.759.524)	(71.925.756.550)
<b>V</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>8</b>	<b>542.900.000.000</b>	<b>472.700.000.000</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	-
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		542.900.000.000	472.700.000.000
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
<b>VI</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>136.001.317.300</b>	<b>135.761.660.000</b>
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Đầu tư dài hạn khác		153.275.610.000	135.761.660.000
3	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(17.274.292.700)	-
<b>VII</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>492.276.296.142</b>	<b>331.215.880.691</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	10	469.605.376.742	303.423.138.243
	- Nguyên giá		586.640.936.907	393.645.651.019
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(117.035.560.165)	(90.222.512.776)
2	Tài sản cố định vô hình	11	22.670.919.400	27.792.742.448
	- Nguyên giá		33.325.385.133	32.487.935.133
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.654.465.733)	(4.695.192.685)
<b>VIII</b>	<b>Tài sản Có khác</b>		<b>370.366.703.119</b>	<b>365.972.301.263</b>
1	Các khoản phải thu	12	269.914.715.924	224.930.034.483
2	Các khoản lãi, phí phải thu		95.412.444.911	137.309.059.952
3	Tài sản Có khác	12	5.039.542.284	3.733.206.828
	<b>Tổng tài sản Có</b>		<b>11.875.915.098.162</b>	<b>11.205.358.851.400</b>

# Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	31/12/2009	31/12/2008
<b>B</b>	<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	13	319.629.403.486	
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14	573.355.405.206	1.893.137.366.878
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		483.650.405.206	1.893.137.366.878
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		89.705.000.000	-
III	Tiền gửi của khách hàng	15	8.481.534.348.159	7.164.714.417.102
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		13.035.000.000	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	16	118.701.027.782	114.052.542.146
VI	Phát hành giấy tờ có giá	17	113.402.700.000	256.704.579.819
VII	Các khoản nợ khác		321.507.516.868	306.983.800.062
1	Các khoản lãi, phí phải trả		135.059.917.138	148.401.119.064
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	18	184.787.607.736	157.299.206.463
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	18	1.659.991.994	1.283.474.535
	<b>Tổng nợ phải trả</b>		<b>9.941.165.401.501</b>	<b>9.735.592.706.007</b>
VIII	Vốn và các quỹ	19	1.934.749.696.661	1.469.766.145.393
1	Vốn của tổ chức tín dụng		1.500.715.830.000	1.108.715.830.000
	- Vốn điều lệ		1.500.000.000.000	1.020.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		715.830.000	88.715.830.000
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		223.928.164.956	199.803.476.501
3	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		210.105.701.705	161.246.838.892
	<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>		<b>11.875.915.098.162</b>	<b>11.205.358.851.400</b>

# Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	31/12/2009	31/12/2008
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		62.035.552.832	61.022.761.765
3	Bảo lãnh khác		66.958.786.744	42.261.466.825

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2010

Người lập

Huỳnh Thế Mỹ

Kế toán trưởng

Hứa Tuấn Cường

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mười

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm 2009	Năm 2008
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	1.205.636.926.090	1.358.583.090.469
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	693.570.240.547	1.047.215.305.773
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>512.066.685.543</b>	<b>311.367.784.696</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		34.580.100.009	45.772.572.029
4	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		10.147.627.572	8.148.892.007
<b>II</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>22</b>	<b>24.432.472.437</b>	<b>37.623.680.022</b>
<b>III</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>23</b>	<b>6.250.228.208</b>	<b>19.249.289.766</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>24</b>	<b>21.714.363</b>	<b>(727.042.225)</b>
<b>V</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		27.214.228.719	60.937.211.565
6	Chi phí hoạt động khác		7.523.303.323	7.776.834.951
<b>VI</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>25</b>	<b>19.690.925.396</b>	<b>53.160.376.614</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>26</b>	<b>21.658.351.650</b>	<b>6.064.720.800</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>27</b>	<b>221.792.217.675</b>	<b>173.857.039.221</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>362.328.159.922</b>	<b>252.881.770.452</b>



# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu	Ghi chú	Năm 2009	Năm 2008
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		84.003.475.433	31.627.881.655
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		278.324.684.489	221.253.888.797
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	68.218.982.784	60.007.049.905
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		68.218.982.784	60.007.049.905
XIII	Lợi nhuận sau thuế		210.105.701.705	161.246.838.892
XIV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.572	1.581

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2010

Người lập



Huỳnh Thế Mỹ

Kế toán trưởng



Hứa Tuấn Cường

Phó Tổng Giám đốc



  
Nguyễn Thị Mười

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu	Ghi chú	Năm 2009	Năm 2008
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.247.533.541.131	1.301.608.112.496
02	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(706.911.442.473)	(1.009.674.257.355)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		24.432.472.437	37.623.680.022
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		6.271.942.571	18.522.247.541
05	Thu nhập khác		2.443.378.946	19.703.551.037
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		17.203.379.043	33.416.260.013
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(176.453.791.853)	(148.667.405.621)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(89.692.033.457)	(69.624.511.603)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		324.827.446.345	182.907.676.530
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>				
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		2.100.000.000	34.500.000.000
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(70.200.000.000)	71.071.508.225
11	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1.805.743.598.968)	(552.818.452.745)
12	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(33.687.605.000)	(19.204.560.421)
13	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(35.005.416.897)	(129.205.957.510)

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm 2009	Năm 2008
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>				
14	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		319.629.403.486	(31.000.000.000)
15	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(1.319.781.961.672)	(52.474.650.670)
16	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		1.316.819.931.057	698.128.763.642
17	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(143.301.879.819)	253.065.274.019
18	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		4.648.485.636	(18.054.057.854)
19	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		13.035.000.000	-
20	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		44.946.112.221	152.206.224.648
21	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(14.722.150.437)	(18.289.258.149)
I	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1.396.436.234.048)</b>	<b>570.832.509.715</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
01	Mua sắm tài sản cố định		(195.109.477.372)	(123.164.960.866)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		44.167.407	40.565.564
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
04	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	(90.011.660.000)
05	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		4.144.401.650	6.064.720.800

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm 2009	Năm 2008
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(190.920.908.315)	(207.071.334.502)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		392.000.000.000	-
02	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(123.693.431.476)	(157.280.692.444)
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		268.306.568.524	(157.280.692.444)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.319.050.573.839)	206.480.482.769
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		2.051.685.318.068	1.845.204.835.299
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		732.634.744.229	2.051.685.318.068

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2010

Người lập

Huỳnh Thế Mỹ

Kế toán trưởng

Hứa Tuấn Cường

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mười

# Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009

## 1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Quyết định số 0034/NH-GP ngày 04 tháng 05 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/12/2009 là 1.500.000.000.000 VND (Một nghìn năm trăm tỷ đồng Việt Nam).

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại Số 2C - Phố Đức Chính - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh - Việt Nam.

Tại ngày 31/12/2009, Ngân hàng có 1.362 nhân viên (năm 2008: 1.297 nhân viên).

## 2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### 2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

### 2.2. Năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.3. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được theo dõi theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả

Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2.4. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

#### a. Công ty con của Ngân hàng

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản là Công ty con của Ngân hàng với tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000033 ngày 24/12/2001. Việc thành lập Công ty được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 1501/NHNN-CN.

Trụ sở chính của Công ty tại số nhà 12 Lê Thị Hồng Gấm, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Chi nhánh của Công ty là Khách sạn Riverside có trụ sở tại 18-19-20 Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kinh doanh số 4114008587 ngày 19/07/2002.

#### b. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở cộng hợp số liệu tương ứng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng và Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản. Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các Công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các Công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

### 2.5. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi

nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh này. Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuận. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

## 2.6. Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng, được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này. Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuận. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

## 2.7. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá thị trường nhỏ hơn giá ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào kết quả kinh doanh.

## 2.8. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

### Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- . Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- . Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

### Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- . Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- . Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng hạn được điều chỉnh lần đầu;

### Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- . Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- . Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2;
- . Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

### Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- . Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- . Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- . Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

### Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- . Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- . Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn

- trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- . Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- . Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- . Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007, đối với các khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi; và khách hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ này quá hạn được xử lý, khắc phục. Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- . Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- . Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- . Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

**Dự phòng rủi ro tín dụng:** Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay tại ngày 31 tháng 12 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá trị mà Ngân hàng ước tính có thể thu hồi từ việc phát mại tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí phát mại tài sản bảo đảm dự kiến tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể và được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực, Ngân hàng đã lập đủ mức tối thiểu 0,75% trước thời hạn 5 năm theo quy định.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Một số quyền sử dụng đất lâu dài và nhà cửa, vật kiến trúc trên đó được Ngân hàng mua nhưng được phân loại toàn bộ vào tài sản cố định hữu hình và trích khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính của nhà cửa vật kiến trúc đó. Thời gian khấu hao cho từng nhóm tài sản cố định như sau:

Đất đai và nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Phần mềm kế toán	05 năm

## 2.10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua.

## 2.11. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi và các khoản tương đương

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

## 2.12. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

**Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý quỹ đầu tư, phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.

### 2.13. Ghi nhận thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng được quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư.

### 2.14. Thuế

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:** Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế.

### 2.15. Phúc lợi nhân viên

Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả cho người lao động các chế độ sau đây cho thời gian đã làm việc trước ngày 01/01/2009:

**Trợ cấp thôi việc tự nguyện:** Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp thôi việc tự nguyện cho nhân viên bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, cộng thêm phụ cấp lương (nếu có) trong trường hợp nhân viên quyết định chấm dứt hợp đồng lao động.

**Trợ cấp mất việc:** Theo Điều 47 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng phải trả cho nhân viên khoản trợ cấp mất việc làm tương đương với một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Ngoài ra, Người lao động được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp đối với thời gian tham gia bảo

hiểm thất nghiệp từ ngày 01/01/2009 theo nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp.

### 2.16. Vốn chủ sở hữu

**Chi phí phát hành cổ phiếu:** Khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc phát hành cổ phiếu mới hoặc phát hành quyền mua cổ phiếu được thể hiện trên khoản mục vốn chủ sở hữu như một khoản giảm trừ sau khi đã trừ đi các khoản tiền thu được và ảnh hưởng của thuế (nếu có).

**Cổ tức trên cổ phiếu thường:** Cổ tức trên cổ phiếu thường được ghi nhận trong khoản mục vốn chủ sở hữu khi được các cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Cổ tức cho năm tài chính được công bố sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất sẽ được đề cập trong ghi chú về các sự kiện phát sinh sau. Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong niên độ kế toán mà việc chia cổ tức được cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

**Trích lập các quỹ:** Theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

**Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:** trích 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm cho đến khi quỹ này bằng mức vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**Quỹ dự phòng tài chính:** trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 2.17. Nguyên tắc ghi nhận cổ tức chi trả

Ngân hàng ghi nhận một khoản phải thu tương ứng một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất theo số cổ tức sẽ tạm ứng cho các cổ đông. Khi chi trả cổ tức, Ngân hàng ghi giảm khoản phải trả này. Khi có quyết định chính thức về tỷ lệ chi trả cổ tức của năm, Ngân hàng sẽ giảm trừ khoản phải thu này vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



**3. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	107.407.672.183	98.638.029.965
Tiền mặt bằng ngoại tệ	19.789.827.596	32.310.307.715
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	174.203.500	339.540
<b>Tổng</b>	<b>127.371.703.279</b>	<b>130.948.677.220</b>

**4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	221.703.761.988	543.766.590.063
<b>Tổng</b>	<b>221.703.761.988</b>	<b>543.766.590.063</b>

**5. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác****a. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	356.647.778.962	102.106.950.785
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	26.911.500.000	1.274.863.100.000
<b>Tổng</b>	<b>383.559.278.962</b>	<b>1.376.970.050.785</b>

**b. Cho vay các tổ chức tín dụng khác**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Bằng VND	1.500.000.000	3.600.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(11.250.000)	(27.000.000)
<b>Tổng</b>	<b>1.488.750.000</b>	<b>3.573.000.000</b>
<b>Tổng cộng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>385.048.028.962</b>	<b>1.380.543.050.785</b>

**6. Cho vay khách hàng**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	9.604.346.418.717	7.790.605.620.588
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	19.202.593.179	49.463.377.340
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	96.571.035.000	73.307.450.000
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2.000.000.000	3.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>9.722.120.046.896</b>	<b>7.916.376.447.928</b>

**- Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.516.105.618.409	7.672.698.840.855
Nợ cần chú ý	32.823.844.944	188.965.360.833
Nợ dưới tiêu chuẩn	21.685.179.631	28.535.606.240
Nợ nghi ngờ	97.904.684.121	26.176.640.000
Nợ có khả năng mất vốn	53.600.719.791	-
<b>Tổng</b>	<b>9.722.120.046.896</b>	<b>7.916.376.447.928</b>

**- Phân tích dư nợ theo thời gian**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	6.082.773.772.626	5.233.192.895.376
Nợ trung hạn	2.054.418.126.775	1.543.269.310.431
Nợ dài hạn	1.584.928.147.495	1.139.914.242.121
<b>Tổng</b>	<b>9.722.120.046.896</b>	<b>7.916.376.447.928</b>

**- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Công ty TNHH Tư nhân	3.014.189.912.932	2.291.205.474.456
Doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	6.893.000.000	7.081.700.000
Doanh nghiệp Nhà nước Địa phương	31.297.762.013	35.345.000.000
Công ty TNHH Nhà nước	6.500.000.000	7.820.699.189
Công ty Cổ phần Nhà nước	77.014.973.852	64.903.722.191
Công ty cổ phần khác	1.772.697.546.109	1.918.793.862.777
Công ty hợp danh	112.400.000	-
Doanh nghiệp Tư nhân	708.539.353.448	567.312.879.515
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	17.052.600.417	16.432.452.540
Kinh tế tập thể	101.640.970.999	46.441.429.667
Cho vay cá nhân	3.986.181.527.126	2.961.039.227.593
<b>Tổng</b>	<b>9.722.120.046.896</b>	<b>7.916.376.447.928</b>

**- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Nông nghiệp và lâm nghiệp	332.113.257.557	431.833.004.341
Thủy sản	989.821.952.535	3.123.478.001.076
Công nghiệp khai thác mỏ	43.427.773.755	54.470.998.795
Công nghiệp chế biến	2.167.252.743.564	501.193.996.886
Sản xuất và phân phối điện khí	40.915.258.517	61.801.004.348
Xây dựng	1.214.572.132.469	467.705.001.608
Thương nghiệp sửa chữa xe có động cơ	1.693.555.396.309	1.138.665.004.139
Khách sạn và Nhà hàng	204.996.736.954	98.594.001.757
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	696.055.172.969	302.161.998.260
Hoạt động hành chính	126.450.930.886	33.371.000.000
Hoạt động khoa học và công nghệ	18.111.039.810	16.182.000.000
Hoạt động tài sản và dịch vụ tư vấn	62.378.970.452	32.581.999.528
Quản lý Nhà nước và An ninh quốc phòng	7.235.941.000	2.566.000.000
Giáo dục và đào tạo	40.132.362.013	4.416.000.000
Y tế và hoạt động cứu trợ	21.182.600.000	8.445.999.010
Hoạt động văn hóa thể thao	7.197.952.000	4.351.000.000
Hoạt động phục vụ cá nhân cộng đồng	1.395.713.511.799	1.062.610.996.465
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	660.856.314.307	566.761.002.776
Hoạt động của các tổ chức nước ngoài	150.000.000	5.187.438.939
<b>Tổng</b>	<b>9.722.120.046.896</b>	<b>7.916.376.447.928</b>

**7. Dự phòng rủi ro tín dụng**

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	VND	VND
<b>Dự phòng năm 2009</b>		
Số dư đầu kỳ	60.664.281.114	12.571.949.971
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	13.502.979.136	70.492.396.297
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(33.687.605.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>74.167.260.250</b>	<b>49.376.741.268</b>
<b>Dự phòng năm 2008</b>		
Số dư đầu kỳ	58.649.617.368	7.713.114.753
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	2.014.663.746	24.063.395.639
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(19.204.560.421)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>60.664.281.114</b>	<b>12.571.949.971</b>
<b>Chi tiết số dư dự phòng tại ngày 31/12/2009 bao gồm</b>		
	Số tiền	
	VND	
Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng	11.250.000	
Dự phòng cho vay khách hàng	121.872.759.524	
Dự phòng cam kết ngoại bảng (số dư nằm bên các khoản phải trả của bảng cân đối kế toán)	1.659.991.994	
<b>Cộng</b>	<b>123.544.001.518</b>	

**8. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Chứng khoán Chính phủ	522.900.000.000	452.700.000.000
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>542.900.000.000</b>	<b>472.700.000.000</b>

**9. Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	153.275.610.000	135.761.660.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(17.274.292.700)	-
<b>Tổng</b>	<b>136.001.317.300</b>	<b>135.761.660.000</b>

**Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn bao gồm:**

Tên	Tại 31/12/2009		Tại 31/12/2008	
	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định	71.775.610.000	7,18%	54.261.660.000	5,43%
Khách sạn Hạ Long	11.000.000.000	11,00%	11.000.000.000	11,00%
Công ty Chuyển mạch Tài chính Quốc Gia	2.000.000.000	2,12%	2.000.000.000	2,12%
Công ty Chứng khoán Saigonbank - Berjaya	33.000.000.000	11,00%	33.000.000.000	11,00%
Công ty CP Rượu Bia nước giải khát Sài Gòn	35.000.000.000	0,08%	35.000.000.000	0,08%
Quỹ BL Tín dụng của Doanh nghiệp vừa và nhỏ	500.000.000	1,00%	500.000.000	1,00%
<b>Tổng</b>	<b>153.275.610.000</b>		<b>135.761.660.000</b>	

**10. Tài sản cố định hữu hình****Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình trong năm 2009**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	289.904.096.865	45.801.800.157	33.761.130.112	24.178.623.885	393.645.651.019
Số tăng trong kỳ	182.768.606.121	5.841.460.055	1.806.498.233	2.943.468.563	193.360.032.972
- Mua trong kỳ	182.768.606.121	5.841.460.055	1.806.498.233	2.943.468.563	193.360.032.972
Số giảm trong kỳ	-	141.356.962	-	223.390.122	364.747.084
- Giảm khác	-	141.356.962	-	223.390.122	364.747.084
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>472.672.702.986</b>	<b>51.501.903.250</b>	<b>35.567.628.345</b>	<b>26.898.702.326</b>	<b>586.640.936.907</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	43.064.661.655	19.615.002.581	12.642.643.190	14.900.205.350	90.222.512.776
Số tăng trong kỳ	10.620.677.725	8.971.029.800	4.898.909.815	2.724.067.853	27.214.685.193
- Khấu hao trong kỳ	10.620.677.725	8.971.029.800	4.898.909.815	2.724.067.853	27.214.685.193
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	141.354.962	87.000.000	173.282.842	401.637.804
- Giảm khác	-	141.354.962	87.000.000	173.282.842	401.637.804
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>53.685.339.380</b>	<b>28.444.677.419</b>	<b>17.454.553.005</b>	<b>17.450.990.361</b>	<b>117.035.560.165</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	246.839.435.210	26.186.797.576	21.118.486.922	9.278.418.535	303.423.138.243
Tại ngày cuối kỳ	418.987.363.606	23.057.225.831	18.113.075.340	9.447.711.965	469.605.376.742

Một số quyền sử dụng đất lâu dài và nhà cửa, vật kiến trúc trên đó được Ngân hàng mua nhưng được phân loại toàn bộ vào tài sản cố định hữu hình và trích khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính của nhà cửa vật kiến trúc đó vì Ngân hàng chưa tìm được cơ sở chắc chắn để phân tích.

**11. Tài sản cố định vô hình****Tăng, giảm tài sản cố định vô hình trong năm 2009**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	-	32.487.935.133	32.487.935.133
Số tăng trong kỳ	-	1.749.444.400	1.749.444.400
- Mua trong kỳ	-	1.749.444.400	1.749.444.400
Số giảm trong kỳ	-	911.994.400	911.994.400
- Giảm khác	-	911.994.400	911.994.400
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>33.325.385.133</b>	<b>33.325.385.133</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	4.695.192.685	4.695.192.685
Số tăng trong kỳ	-	5.959.273.048	5.959.273.048
- Khấu hao trong kỳ	-	5.959.273.048	5.959.273.048
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>10.654.465.733</b>	<b>10.654.465.733</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	-	27.792.742.448	27.792.742.448
Tại ngày cuối kỳ	-	22.670.919.400	22.670.919.400



**12. Tài sản Có khác**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	81.355.913.291	95.539.766.998
Các khoản phải thu	188.558.802.633	129.390.267.485
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	-	-
Tài sản Có khác	5.039.542.284	3.733.206.828
<b>Tổng</b>	<b>274.954.258.208</b>	<b>228.663.241.311</b>

**13. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vay Ngân hàng Nhà nước bằng VND	319.629.403.486	-
- Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	319.629.403.486	-
<b>Tổng</b>	<b>319.629.403.486</b>	<b>-</b>

**14. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác****a. Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5.200.405.206	10.084.366.878
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	478.450.000.000	1.883.053.000.000
<b>Tổng</b>	<b>483.650.405.206</b>	<b>1.893.137.366.878</b>

**b. Vay các tổ chức tín dụng khác**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
<b>Tổng</b>	<b>89.705.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>573.355.405.206</b>	<b>1.893.137.366.878</b>

**15. Tiền gửi của khách hàng**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
<b>Thuyết minh theo loại tiền gửi</b>		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.240.145.713.651	1.013.885.504.535
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	7.183.265.721.751	6.117.132.060.916
Tiền gửi vốn chuyên dùng	11.695.629.047	144.044.885
Tiền gửi kỳ quỹ	46.427.283.710	33.552.806.766
<b>Tổng</b>	<b>8.481.534.348.159</b>	<b>7.164.714.417.102</b>
<b>Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp</b>		
Tiền gửi tại các Tổ chức kinh tế	2.114.877.980.144	1.485.524.754.976
Tiền gửi của cá nhân	6.278.295.048.875	5.098.407.490.364
Tiền gửi của các đối tượng khác	88.361.319.140	580.782.171.762
<b>Tổng</b>	<b>8.481.534.348.159</b>	<b>7.164.714.417.102</b>

**16. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	117.193.060.000	112.625.600.000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	1.507.967.782	1.426.942.146
<b>Tổng</b>	<b>118.701.027.782</b>	<b>114.052.542.146</b>

**17. Phát hành giấy tờ có giá thông thường**

Đơn vị tính: VND

<b>Tại thời điểm 31/12/2009</b>				
Kỳ hạn	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội	Giá trị thuần
Dưới 12 tháng	113.402.700.000	-	-	113.402.700.000
<b>Tại thời điểm 31/12/2008</b>				
Kỳ hạn	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội	Giá trị thuần
Dưới 12 tháng	256.704.579.819	-	-	256.704.579.819

## 18. Các khoản nợ khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Các khoản phải trả nội bộ	87.009.678.645	83.028.356.938
Các khoản phải trả bên ngoài (*)	97.777.929.091	74.270.849.525
Dự phòng rủi ro khác:	1.659.991.994	1.283.474.535
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	1.659.991.994	1.283.474.535
<b>Tổng</b>	<b>186.447.599.730</b>	<b>158.582.680.998</b>

(\*): Các khoản phải trả bên ngoài bao gồm số cổ tức phải trả cho các cổ đông là 80.839.148.926 VND.

## 19. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VND

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	1.020.000	88.716	88.760	58.759	43.540	8.745	161.246	<b>1.469.766</b>
Tăng trong kỳ	480.000	-	-	16.125	8.062	14.659	210.106	<b>728.952</b>
Tăng vốn trong kỳ	480.000	-	-	-	-	-	-	<b>480.000</b>
Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	210.106	<b>210.106</b>
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2008	-	-	-	16.125	8.062	14.659	-	<b>38.846</b>
Giảm trong kỳ	-	88.000	-	-	-	14.722	161.246	<b>263.968</b>
Chuyển sang vốn điều lệ	-	88.000	-	-	-	-	-	<b>88.000</b>
Phân phối lợi nhuận của năm 2008	-	-	-	-	-	-	38.846	<b>38.846</b>
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	14.722	-	<b>14.722</b>
Trích cổ tức để trả cho cổ đông năm 2008	-	-	-	-	-	-	122.400	<b>122.400</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.500.000</b>	<b>716</b>	<b>88.760</b>	<b>74.884</b>	<b>51.602</b>	<b>8.682</b>	<b>210.106</b>	<b>1.934.750</b>

**b. Thu nhập trên một cổ phiếu**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	210.105.701.705	161.246.838.892
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	210.105.701.705	161.246.838.892
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	133.686.575	102.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.572	1.581

**c. Cổ tức**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2009	Năm 2008
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	122.400.000.000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	122.400.000.000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2009	31/12/2008
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000.000	102.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	150.000.000	102.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.000.000	102.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

**20. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.205.567.817.860	1.358.124.309.177
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay khách hàng	1.162.262.938.411	1.294.860.665.794
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	43.304.879.449	63.263.643.383
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	43.304.879.449	63.263.643.383
Thu khác từ hoạt động tín dụng	69.108.230	458.781.292
<b>Tổng</b>	<b>1.205.636.926.090</b>	<b>1.358.583.090.469</b>

**21. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	659.787.166.892	935.405.639.536
Trả lãi tiền vay	18.584.579.554	47.581.167.617
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.745.804.687	54.251.911.823
Chi phí hoạt động tín dụng khác	11.452.689.414	9.976.586.797
<b>Tổng</b>	<b>693.570.240.547</b>	<b>1.047.215.305.773</b>
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>512.066.685.543</b>	<b>311.367.784.696</b>

**22. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu phí dịch vụ	34.580.100.009	45.772.572.029
- Hoạt động thanh toán	23.006.395.571	20.252.810.311
- Hoạt động bảo lãnh	3.429.918.160	2.180.618.221
- Hoạt động ngân quỹ	778.322.314	351.491.014
- Dịch vụ đại lý	16.033.000	-
- Thu phí dịch vụ khác	7.349.430.964	22.987.652.483
Chi phí dịch vụ liên quan	10.147.627.572	8.148.892.007
- Hoạt động thanh toán	4.088.784.345	3.519.000.578
- Hoạt động ngân quỹ	1.162.145.759	1.138.594.458
- Chi phí dịch vụ khác	4.896.697.468	3.491.296.971
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>24.432.472.437</b>	<b>37.623.680.022</b>

**23. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23.845.646.329	23.807.864.450
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	17.595.418.121	4.558.574.684
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>6.250.228.208</b>	<b>19.249.289.766</b>

**24. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh**

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	147.541.196	67.500.000
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	125.826.833	794.542.225
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>21.714.363</b>	<b>(727.042.225)</b>

**25. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác**

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động khác	27.214.228.719	60.937.211.565
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	7.523.303.323	7.776.834.951
<b>Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác</b>	<b>19.690.925.396</b>	<b>53.160.376.614</b>

**26. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	21.658.351.650	6.064.720.800
<b>Tổng</b>	<b>21.658.351.650</b>	<b>6.064.720.800</b>

**27. Chi phí hoạt động**

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.741.095.873	1.974.083.545
Chi phí cho nhân viên	111.343.743.326	96.148.747.650
Chi về tài sản	50.407.190.986	39.550.489.076
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	32.331.087.506	29.907.637.353
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	7.687.327.284	6.276.081.597
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng)	17.281.772.700	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>221.792.217.675</b>	<b>173.857.039.221</b>

## 28. Chi phí thuế thu nhập

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	278.324.684.489	221.253.888.797
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ:		
- Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	4.370.601.650	6.389.044.933
2. Thu nhập chịu thuế	273.954.082.839	214.864.843.864
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>68.218.982.784</b>	<b>60.007.049.905</b>

## 29. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	127.371.703.279	130.948.677.220
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	221.703.761.988	543.766.590.063
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)	383.559.278.962	1.376.970.050.785
<b>Tổng</b>	<b>732.634.744.229</b>	<b>2.051.685.318.068</b>

## 30. Rủi ro lãi suất

Đơn vị tính: triệu VND

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	127.372	-	-	-	-	-	127.372
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	221.704	-	-	-	-	221.704
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	383.559	1.500	-	-	-	385.059
Cho vay khách hàng	-	-	126.744	147.192	5.808.838	2.054.418	1.584.928	9.722.120
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	522.900	20.000	542.900

Đơn vị tính: triệu VND

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	153.276	153.276
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	492.276	492.276
Tài sản Có khác	-	370.367	-	-	-	-	-	370.367
<b>Tổng tài sản</b>	-	<b>497.739</b>	<b>731.998</b>	<b>148.692</b>	<b>5.808.838</b>	<b>2.577.318</b>	<b>2.250.480</b>	<b>12.015.065</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	753.280	139.705	-	-	-	892.985
Tiền gửi của khách hàng	-	-	3.614.070	3.095.180	938.841	833.444	-	8.481.534
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	13.035	-	-	13.035
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	112.379	6.322	118.701
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	97.191	16.212	-	-	113.403
Các khoản nợ khác	-	-	319.848	-	-	-	-	319.848
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	-	<b>4.687.198</b>	<b>3.332.075</b>	<b>968.088</b>	<b>945.823</b>	<b>6.322</b>	<b>9.939.506</b>
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	-	497.739	(3.955.191)	(3.183.383)	4.840.749	1.631.495	2.244.159	2.075.568



**31. Rủi ro tiền tệ**

Bảng dưới đây thể hiện sự phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ tài thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Đơn vị tính: triệu VND

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>				
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	1.173	18.608	182	19.963
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		59.923		59.923
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	16.990	355.352	8.807	381.149
04. Chứng khoán kinh doanh (*)				-
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		269.115		269.115
06. Cho vay khách hàng (*)		299.046		299.046
07. Chứng khoán đầu tư (*)				-
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)				-
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư				-
10. Tài sản Có khác (*)		17.416		17.416
<b>Tổng tài sản</b>	<b>18.163</b>	<b>1.019.460</b>	<b>8.989</b>	<b>1.046.612</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>				
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác		91.428		91.428
02. Tiền gửi của khách hàng	12.652	886.604	1.324	900.580
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				-
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		1.508		1.508
05. Phát hành giấy tờ có giá				-
06. Các khoản nợ khác	5.511	39.920	7.665	53.096
07. Vốn và các quỹ				-
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>18.163</b>	<b>1.019.460</b>	<b>8.989</b>	<b>1.046.612</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	-	-	-	-

(\*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**32. Rủi ro thanh khoản**

Chỉ tiêu	Quá hạn		Không ảnh hưởng Lãi suất	Đến 01 tháng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng		
<b>Tài sản</b>				
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	127.372	-
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	221.704
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	-	383.559
04. Cho vay khách hàng (*)	-	-	-	697.116
05. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
06. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
07. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
08. Tài sản Có khác (*)	-	-	370.367	-
<b>Tổng tài sản</b>	-	-	<b>497.739</b>	<b>1.302.378</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	803.280
02. Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	3.430.302
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	6.549
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
06. Các khoản nợ khác	-	-	-	319.848
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	-	-	<b>4.559.979</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	-	-	<b>497.739</b>	<b>(3.257.600)</b>

(\*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Đơn vị tính: triệu VND

Trong hạn				Tổng
Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	
-	-	-	-	127.372
-	-	-	-	221.704
1.500	-	-	-	385.059
1.332.184	4.122.194	2.102.785	1.467.841	9.722.120
-	102.500	420.400	20.000	542.900
-	-	-	153.276	153.276
-	-	-	492.276	492.276
-	-	-	-	370.367
<b>1.333.684</b>	<b>4.224.694</b>	<b>2.523.185</b>	<b>2.133.393</b>	<b>12.015.074</b>
89.705	-	-	-	892.985
2.680.679	2.300.886	69.667	-	8.481.534
-	13.035	-	-	13.035
1.697	29.097	75.214	6.144	118.701
97.191	16.212	-	-	113.403
-	-	-	-	319.848
<b>2.869.272</b>	<b>2.359.230</b>	<b>144.881</b>	<b>6.144</b>	<b>9.939.506</b>
<b>(1.535.588)</b>	<b>1.865.464</b>	<b>2.378.304</b>	<b>2.127.249</b>	<b>2.075.568</b>

### 33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học kiểm toán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2010

Người lập

Huỳnh Thế Mỹ

Kế toán trưởng

Hứa Tuấn Cường

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mười



09

08

07

06

05

PHÒNG  
KẾ TOÁN GIAO DỊCH

PHÒNG  
NGÂN QUÝ

MÔ TÀI KHOẢN

ĐĂNG GHI THẠNH ĐƠN

ƯC HỢP TIỀN

CHỈ TIỀN MẶT



# Contents

## **56 Message from the Chairman**

## **58 Results of business activities in 2009**

- 58 Consolidated financial highlights
- 60 Events since the end of 2009 financial year
- 62 Principal business activities in 2009
- 64 Saigonbank card center towards the future

## **65 Future developments for 2010**

## **67 Personnel and organization structure**

- 67 Board of Directors
- 68 Board of Comptrollers
- 69 Board of Management
- 70 Saigonbank organization chart

## **72 Independent auditor's report**

- 73 Consolidated balance sheet
- 76 Consolidated income statement
- 78 Consolidated statement of cash flows
- 81 Notes to the consolidated financial statements
- 105 List of correspondent banks
- 110 Saigonbank's branch network

◀ ...Saigonbank's operations stable and safe. ▶



Nguyen Phuoc Minh  
Chairman of Saigonbank



# Message from the Chairman

Ladies and Gentlemen,

The year 2009 had been experiencing a great ebb and flow situation as well as the complicated fluctuations due the global economic recession. Right from the beginning of the year, to fight against the economic recession, the government had implemented a series of economic policies to stimulate the economic growth, such as loan interest rate incentive program, export promotion, investment and consumption stimulation and tax exemption or tax payment extension, etc...

In the mid of 2009, while the economy had sign of recovery, the price index was about to increase. Especially within the last months of 2009, the unexpected increase in the price of gold and USD had adversely impacted the consumer's minds and the banks mobilization of capital was negatively affected. Saigonbank wasn't an exception. In this context, the year 2009 was a really challenging period for banking activities for the banks had to deal with both economic recession at the beginning of the year and the inflation risk in the year-end with the abnormal fluctuations of the interest rate and exchange rate.

In this situation, under the Board of Directors and the Board of Management directions, together with the monitoring of the Board of Comptrollers, Saigonbank was able to keep its operations stable and safe and even to grow, compared to previous year:

- . Profit before tax exceeded the target set by the Annual General Shareholders Meeting.
- . Operational network expanded, increasing the total number of transaction locations from 62 to 77 countrywide.
- . Staff training was focused.

And the most substantial achievement is that Saigonbank had succeeded in restructuring its operational capital towards the sustainable growth and development.

Our country' economy is forecasted to face a lot of difficulties and challenges in 2010, in which the key priority is to curb inflation as well as to ensure the economic growth... These are really difficult task due to the world economy hasn't shown any positive sight while the domestic markets such as real estate and securities are still "frozen", due to lack of economic leverages as well as market-supporting policies. In this context, the solidarity, the aggressive, creative as well as the striving spirit of the whole Board of Directors, the Board of Comptrollers and the staff are needed to fulfill the target of chartered capital increase to VND3.000 billion.

We all believe that the support of all customers will bring us the strength to strive for the targeted tasks in 2010, to promote Saigonbank brand to the new level in the process of building and developing the country.

Your sincerely,



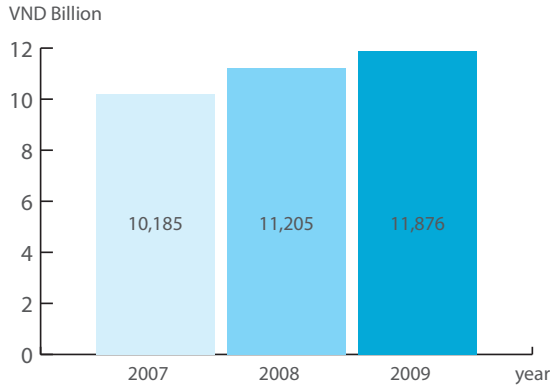
---

Nguyen Phuoc Minh  
Chairman of Saigonbank

## Consolidated financial highlights (as of 31 Dec 2009)

« Our most substantial achievement in 2009 is the successful restructure of our operational capital towards the sustainable growth and development. »

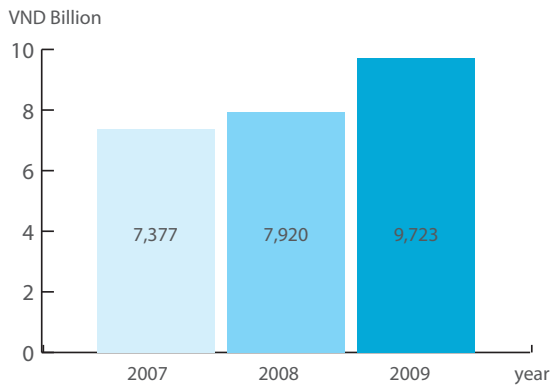
No.	Consolidated financial highlights	Saigonbank	SBV & Int'l Standard
1	Capital Adequacy Ratio (CAR) (VND1,718.35billions / VND10,830.72billions)	15.87%	≥ 8%
2	Payment Capacity Ratio within next month (VND2,776.78 billions / VND4,675.90 billions)	59.38%	≥ 25%
3	Short-term Capital Ratio to be used to loan in Mid & Long-term (VND2,934.55 billions / VND9,012.13 billions)	32.56%	≤ 30%
4	Purchase of shares (VND135.28 billions / VND1,551.60 billions)	9.88%	≤ 40%
5	Non-performance Loan (NPL)/ loan portfolio (VND173.19 billions / VND9,723.62 billions)	1.78%	≤ 3%
6	Non-performance Loan (NPL)/ average own capital (VND173.19 billions / VND1,622.97 billions)	10.67%	
7	ROE before tax (VND278.33 billions / VND1,622.97 billions)	17.15%	
8	ROE after tax (VND210.11 billions / VND1,622.97 billions)	12.95%	
9	ROC (VND210.11 billions / VND1,260 billions)	16.68%	
10	ROA (VND210.11 billions / VND11,540.64 billions)	1.82%	
11	EPS	VND1,572	



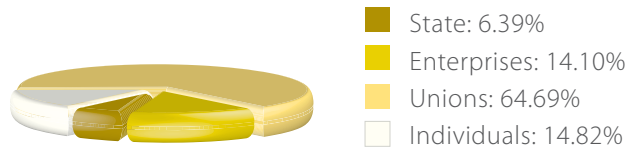
**Total Assets**



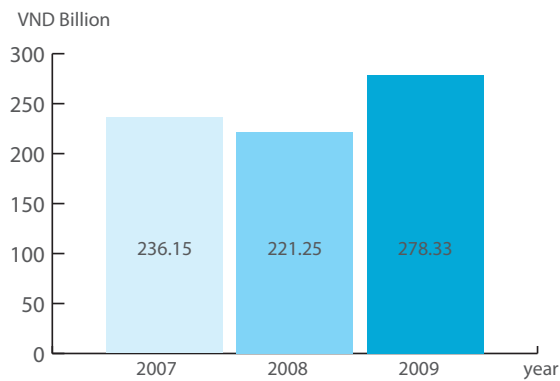
**Outstanding Loans by Maturity 2009**



**Outstanding Loans**



**Equity Structure 2009**



**Pre-tax Profit**

## Events since the end of 2009 financial year

« ...increase of transaction locations from 62  
to 77, countrywide »

### Network expansion

March 12	Opening of Thu Duc Transaction Office
March 16	Opening of Thanh Khe Transaction Office
August 29	Opening of Nguyen Du Savings Counter
September 7	Relocation of Mao Khe Transaction Office
September 7	Opening of No.1 Mao Khe Savings Counter
September 24	Opening of Tan Hoa Transaction Office
September 29	Opening of Hoang Van Thu Transaction Office
November 18	Opening of Dao Tan Transaction Office
November 25	Opening of Tan Son Nhat Transaction Office
November 25	Opening of 999 Transaction Office
December 7	Opening of Ben Ngu Transaction Office
December 7	Opening of Dong Ba Transaction Office

### Awards

September 2	Receiving “Vietnamese Golden Star” award and “Top 200 Vietnamese brands”
-------------	---

### Others

April 25	Celebrating the annual General Assembly of Shareholders Meeting
----------	--

## Achievement outlines in 2009

« The Bank has overfullfilled the profit target set by the Shareholders' General Meeting after deducting SBV statutory provision »

- ▶ The most outstanding activity is the successful capital restructure towards the stable growth, by limiting and reducing the borrowing from inter bank market, increasing the mobilization from enterprises and individuals in which mobilization from individuals has been increased from 54.14% in 2008 to 63.98% of the total mobilization in 2009.
- ▶ The Bank operation remains stable ensuring the liquidity despite the market fluctuations, especially in the last months of the year.
- ▶ Most of the branches pursue an active approach to a capital management of a well-proportioned balance between mobilization and loan given the difficult financial and economic conditions.
- ▶ The Bank has overfullfilled the profit target set by the Shareholders' General Meeting after deducting SBV statutory provision and dividend paid to shareholders totaling 16.23%/p.a (higher than 12 month term savings interest), in which 10% by cash and 6.23% by bonus shares.
- ▶ Network expansion, despite limited chartered capital, under the form of transaction offices, creates good relationship with customers and the location for future developments.

profit before tax  
**VND 278.32 billion**

# Principal business activities in 2009

« ...total capital of VND11,876 billion, an increase of 5.99%, compared to the end of 2008, reaching 83.05% of the 2009's target, in which the chartered capital has increased to VND1,500 billion. »

While the economic conditions have been testing, Saigonbank's operations in 2009 have maintained the growth established in the past years:

## 1. Total capital

VND11,876 billion, an increase of 5.99%, compared to the end of 2008, reaching 83.05% of the 2009's target, in which the chartered capital has increased to VND1,500 billion.

In 2009, Saigonbank had made two issuances of shares which raised the chartered capital from VND1,020 billion up to VND1,500 billion and all were carried out in accordance with the law.

## 2. Funds mobilization

VND9,607 billion, an increase of 1.89% compared to the beginning of the year 2009, reaching 80.09% of the 2009 target.

The successful capital mobilization was due to the Bank's restructure of the operational capital towards sustainable growth, by gradually limiting and reducing 74.45% as compared with beginning of the year, the reliance on wholesale inter-bank funding and by increasing 20.36% (as compared with the beginning of the year) of mobilization from individuals and corporate.

## 3. Lending to customers

VND9,724 billion, an increase of 22.77% compared to the beginning of the year, exceeding 4.04% of the

2009 target, in which NPL accounted for 1.78% of the outstanding loan.

The success of the 2009 credit activities is that the Bank had granted loans to only selected customers. Moreover, the Bank had taken part in the loan "interest rate incentive" program initiated by the government and SBV. As the result, the Bank's credit activities in 2009 had experienced an increase of 22.77% compared to the beginning of the year which contributes to the effectiveness of business activities.

## 4. International payments

The global recession and import control policy of the government affected greatly the foreign trade of the local enterprises resulting to the Bank's trade financing turn over down by 17.53% as compared with that of previous year.

## 5. Domestic payments

The 2009 domestic payments were up by 9.03% compared to year 2008.

## 6. Investment and joint-venture activities

As of 31/12/2009, the Bank has invested VND189 billion in joint-ventures such as: Gia Dinh Bank, Saigon - Halong Hotel, Banknetvn, Credit guarantee Fund for SME, Saigonbank-Berjaya Securities Company, Sabeco Corporation. The profit was nearly VND22 billion, accounted for 7.78% of the total profit before tax of the Bank.

## 7. Financial investment

By end of 2009, financial investment was VND543 billion, accounted for 4.56% of the operational funds, in which investment in government bonds accounted for VND523 billion and in other financial & economic institutions VND20 billion, bringing over VND43 billion as income, or 15.56% of the profit before tax.

## 8. Saigon BankCard

17,010 new cards issued in 2009, reaching 56.70% of the target, making the total cards issued of 162,000 with the total balance of deposit of VND62 billion.

## 9. Assets management company (AMC) & Riverside Hotel

The AMC & Riverside Hotel's profit before tax was VND3.59 billion, down by 44.89% compared to 2008.

## 10. CoreBanking project - 2nd phase - Internet banking

Expected to be completed within the first quarter of 2010.

## 11. Internal auditing activities

Daily monitor of the Bank's operation and report to the Board of Management.

Regular inspections on the Bank's operation as per schedule approved by the Board of Comptroller and Board of Directors.

## 12. HR activities

165 new staff recruited making the total number of staff 1,362.

232 management and staff members sent to training courses in and out of the country.

72 young talent staff promoted to hold key management positions in the Head Office and branches.

## 13. Social activities

In 2009, a total VND452 million was used for charity.

## 14. Business performance

The 2009 profit before tax was VND278.32 billion (after the provision for doubtful debts deducted), up by 25.79% compared to 2008, exceeding 11.33% of the 2009 target.

## 15. Brand promotion

Advertised and promoted on newspaper, magazine by means of special articles, events, ...

Exclusive sponsor for the "Chuong Vang vong co" contest on TV.

Through the awards of "2009 Vietnamese Golden Star" and "Top 200 Vietnamese brands".



## Saigonbank card center towards the future

« ...Saigonbank's card holders can make transactions via all ATMs of the connected banks with a nominal fee. »

In 2009, due to the global economic recession, the world financial market has experienced the largest number of fluctuations since the great recession in the 30s of the last century. Because of the collapse of the traditional trading market, hundreds of major banks as well as financial institutions had gone to bankruptcy, nationalized or merged while the others had been exposed to great losses in their business operations.

In this context, retail market in general and card service market in specific have been proving their important role in the bank's business strategies. Moreover, the technological advances in electronic telecommunications have facilitated the bank in approaching the customers anywhere, anytime via the modern retail channel. Most of the commercial Vietnamese banks are aware of the importance of retail banking, therefore they aim at becoming the retail banks which focus on investing and developing card services. This is considered as one of the important channels in modern retail banking development.

In Vietnam, during the year 2009, with new 4 banks joining the card market, the local card market has been shared by 40 banks. Besides, with the presence of HSBC, ANZ and Standard Chartered in the market, the competition is even keener. Since April 2010, all local existing card systems are connected to each other, therefore, Saigonbank's card holders can make transactions via all ATMs of the connected banks with a nominal fee. This is expected to reduce the customers troublesome when making with not-on-us ATM transactions.

As per the VN Card Association, as at 31 Dec 2009, there have been 21 million cards issued of which

93.4% by local banks. However only about 50% of them are active.

With the above successful connection of all ATMs of local card systems, with 36,000 POS and the banks' future investment, we are sure that there will be an increase of satisfaction when our customers use cards to pay goods, services instead of cash.





# Future developments for 2010

«...reinforce the Bank's operations in line with SBV's regulations as well as the international practices and ensure the sustainable growth»»

## 1. Operational targets:

➤ Continue to reinforce the Bank's operations in line with SBV's regulations as well as the international practices and ensure the sustainable growth:

- Maintain a reasonable speed of growth, balance between mobilizing and lending, take advantage for a stable development.

- Ensure the liquidity in all situations to stabilize the Bank's operation.

- Eliminate and control NPL to the lowest possible and within limit.

- Improve the effectiveness and quality of internal auditing activities to meet the requirements of the Board of Management to keep pace with the government and SBV's managerial policies.

➤ Continue to improve and upgrade the core banking technology system, reinforce the competitive ability of the Bank's services on the modern technology system.

➤ Expand the operation network whenever all the criteria set by SBV are met.

➤ Focus on the Bank's brand promotion.

## 2. Main business targets for 2010:

➤ **Total capital:** VND15,485 billion, an increase of 30% compared to 2009.

➤ **Chartered capital:** VND3,000 billion.

➤ **Mobilized capital:** VND11,575 billion, an increase of 20% compared to 2009.

➤ **Outstanding loans:** VND11,045 billion, an increase of 15% compared to 2009.

➤ **Non-performance loans (NPL):** below 3% of the total outstanding loans.

➤ **Profit before tax:** VND325 billion, an increase of 17% compared to 2009.

➤ **Dividend:** 11%/ year.

## 3. Solutions to be taken:

➤ Financial solutions to maintain stability and ensure sustainable growth

**Chartered capital:** increase of VND1,500 billion by issuing shares for existing shareholders and others (local and overseas).

**Mobilized capital:** increase of VND1,930 billion with limited mobilization from inter-bank market.

➤ Solution for Bank's operational efficiency

**Credit activity:** loan portfolio increases by VND 1,443 billion by:

- Pre/ post loans inspection to minimize credit risks.

- Internal credit rating system completed and deployed to assess the customer thoroughly before giving a loan/ making investment.

- Update customer's information to improve the quality of credit granting.

- Close cooperation with Saigonbank-Berjaya Securities Company to give loans for trading securities, to receive deposits from investors, paying dividends, ...

- Follow up and supervision on recovering bad debt written off in the previous years to increase the 2010 profit.

**Saigon BankCard**

- Add more card services for the customers' benefits.
- Investigate the possibility of issuing Visa Debit cards.

**Assets management and control by introducing new products (if possible):**

- Tourism - Hospitality service using existing assets.
- Factoring service.
- Securities trading.

◆ Technology support solution

- To manage risk.
- To provide more facilities for customers.

◆ Operation managerial solution

- Renovate operation activities.
- Improve the quality of internal auditing, gradually from auditing the compliance to monitoring risks.



# Personel and organization structure



## Board of Directors

1. Mr. Nguyen Phuoc Minh - Chairman
2. Mr. Dao Hao - Member
3. Mr. Nguyen Huu Tho - Member
4. Mr. Tran The Truyen - Member
5. Mr. Nguyen Ngoc Dieu - Member
6. Mr. Nguyen Viet Manh - Member



### **Board of Comptrollers**

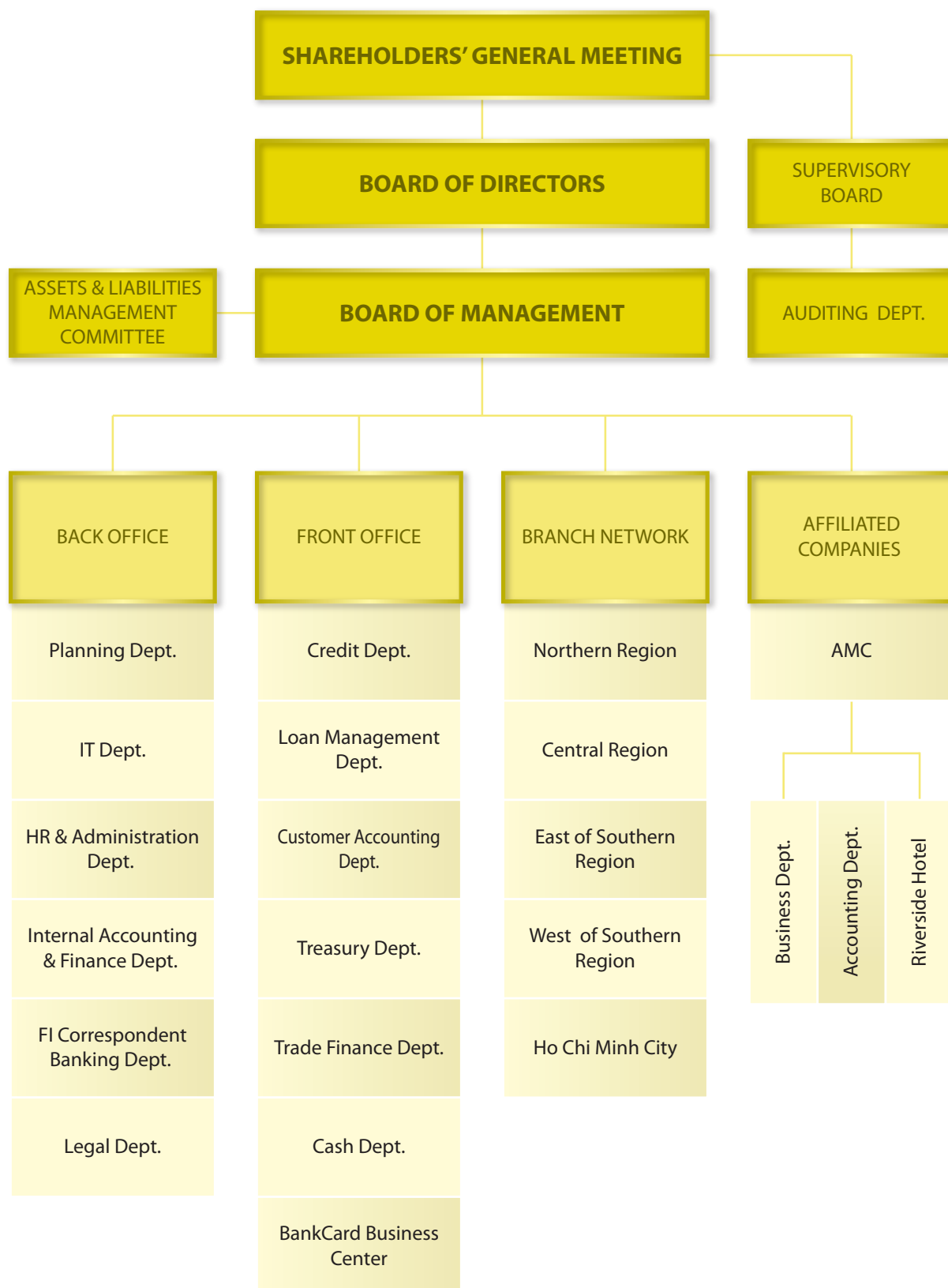
1. Mr. Nguyen Huu Hanh - Chief Comptroller
2. Ms. Nguyen Thu Thuy - Comptroller
3. Ms. Vu Quynh Mai - Comptroller



### **Board of Management**

1. Ms. Tran Thi Viet Anh - General Director
2. Ms. Ngo Thanh Ha - Deputy General Director
3. Ms. Nguyen Thi Muoi - Deputy General Director
4. Ms. Pham Thi Cuc - Deputy General Director

# Saigonbank organization chart



Chartered capital increases to  
**VND 3,000 billion**  
by end of 2010



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**  
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)  
THÀNH VIÊN INPACT QUỐC TẾ

No: 178/2010/BCKTTC-AASC.KT1

## INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

On the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2009  
of Saigon Bank for Industry and Trade

To: The Board of Management of Saigon Bank for Industry and Trade

We have audited the accompanying Consolidated Financial Statements of Saigon Bank for Industry and Trade ("the Bank"), which comprise the Consolidated Balance Sheet as at 31 December 2009, the Consolidated Income Statement, the Consolidated Cash Flow Statement and Notes to the Consolidated Financial Statements for the year ended as at 31 December 2009.

These consolidated financial statements are the responsibility of the Bank's Management. Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit.

### Basis of opinion

We conducted our audit in accordance with Vietnamese and prevailing accepted International Standards on Auditing. Those Standards require that we plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free of material misstatement. An audit includes examining, on a test basis, evidence supporting the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. An audit also includes assessing the accounting principles used and significant estimates made by management, as well as evaluating the overall financial statements presentation. We believe that our audit provides a reasonable basis for our opinion.

### Auditor's opinion

In our opinion, the Consolidated Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Saigon bank for Industry and Trade as of 31 December 2009, and its financial performance and cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards and prevailing regulations applicable to banks and other credit institutions operating in the Socialist Republic of Vietnam.

Hanoi, 15 January 2010

AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL  
CONSULTANCY SERVICE COMPANY LIMITED

General Director

Auditor



Ngô Đức Doan  
Registered Auditor No: Đ0052/KTV

Pham Anh Tuan  
Registered Auditor No: 0777/KTV



# Consolidated balance sheet

As at 31 December 2009

Unit: VND

No	Items	Note	31/12/2009	31/12/2008
<b>A</b>	<b>Assets</b>			
I	Cash, precious metals and stones	3	127,371,703,279	130,948,677,220
II	Deposits with the State Bank of Vietnam	4	221,703,761,988	543,766,590,063
III	Deposits with and loans to other credit institutions	5	385,048,028,962	1,380,543,050,785
1	Deposits with other credit institutions		383,559,278,962	1,376,970,050,785
2	Loans to other credit institutions		1,500,000,000	3,600,000,000
3	Provisions for loan losses		(11,250,000)	(27,000,000)
IV	Loans to customers		9,600,247,287,372	7,844,450,691,378
1	Loans to customers	6	9,722,120,046,896	7,916,376,447,928
2	Provisions for loan losses	7	(121,872,759,524)	(71,925,756,550)
V	Investment securities	8	542,900,000,000	472,700,000,000
1	Available-for-sales securities		-	-
2	Held-to-maturity securities		542,900,000,000	472,700,000,000
3	Provisions for impairment of investment securities		-	-
VI	Capital contribution, long term investment	9	136,001,317,300	135,761,660,000
1	Investment in subsidiary companies		-	-
2	Other long-term investments		153,275,610,000	135,761,660,000
3	Provision for impairment of long-term investments		(17,274,292,700)	-
VII	Fixed assets		492,276,296,142	331,215,880,691
1	Tangible fixed assets	10	469,605,376,742	303,423,138,243
	- Original cost		586,640,936,907	393,645,651,019
	- Accumulated depreciation		(117,035,560,165)	(90,222,512,776)
2	Intangible fixed assets	11	22,670,919,400	27,792,742,448
	- Original cost		33,325,385,133	32,487,935,133
	- Accumulated depreciation		(10,654,465,733)	(4,695,192,685)
VIII	Other assets		370,366,703,119	365,972,301,263
1	Receivables	12	269,914,715,924	224,930,034,483
2	Receivable interests and fees		95,412,444,911	137,309,059,952
3	Other assets	12	5,039,542,284	3,733,206,828
	<b>Total assets</b>		<b>11,875,915,098,162</b>	<b>11,205,358,851,400</b>

# Consolidated balance sheet

As at 31 December 2009

Unit: VND

No	Items	Note	31/12/2009	31/12/2008
<b>B</b>	<b>Liabilities and Shareholders' Equity</b>			
I	Borrowings from Government and the State Bank of Vietnam	13	319,629,403,486	-
II	Deposits and borrowings from other credit institutions	14	573,355,405,206	1,893,137,366,878
1	Deposits from other credit institutions		483,650,405,206	1,893,137,366,878
2	Borrowings from other credit institutions		89,705,000,000	-
III	Deposits from customers	15	8,481,534,348,159	7,164,714,417,102
IV	Derivative financial instruments and other financial liabilities		13,035,000,000	-
V	Capital financed, entrusted for investment, loans to credit institutions, which is subject to risk	16	118,701,027,782	114,052,542,146
VI	Issuance of valuable papers	17	113,402,700,000	256,704,579,819
VII	Other liabilities		321,507,516,868	306,983,800,062
1	Payable interests and fees		135,059,917,138	148,401,119,064
2	Deferred payable corporate income tax		-	-
3	Other payables and liabilities	18	184,787,607,736	157,299,206,463
4	Provision for contingent liabilities and off-balance sheet commitments	18	1,659,991,994	1,283,474,535
	<b>Total liabilities</b>		<b>9,941,165,401,501</b>	<b>9,735,592,706,007</b>
VIII	Shareholders' equity and reserves	19	1,934,749,696,661	1,469,766,145,393
1	Capital		1,500,715,830,000	1,108,715,830,000
	- Chartered capital		1,500,000,000,000	1,020,000,000,000
	- Capital surplus		715,830,000	88,715,830,000
2	Reserves		223,928,164,956	199,803,476,501
3	Retained earnings		210,105,701,705	161,246,838,892
	<b>Total liabilities and Shareholders' Equity</b>		<b>11,875,915,098,162</b>	<b>11,205,358,851,400</b>

# Off-balance-sheet items

Unit: VND

No	Items	Note	31/12/2009	31/12/2008
I	Contingent liabilities			
1	Loan guarantees		-	-
2	Unutilised letters of credit		62,035,552,832	61,022,761,765
3	Other guarantees		66,958,786,744	42,261,466,825

Hochiminh City, 10 January 2010

Prepared by


Huynh The My  
Accountant

Approved by


Hua Tuan Cuong  
Chief Accountant

Approved by

Nguyen Thi Muoi  
Deputy General Director

# Consolidated income statement

for the year ended 31 December 2009

Unit: VND

No	Items	Note	Year 2009	Year 2008
1.	Interest income and similar incomes	20	1,205,636,926,090	1,358,583,090,469
2.	Interest expense and similar expenses	21	693,570,240,547	1,047,215,305,773
<b>I</b>	<b>Net interest income</b>		<b>512,066,685,543</b>	<b>311,367,784,696</b>
3	Income from services		34,580,100,009	45,772,572,029
4	Expenses from services		10,147,627,572	<b>8,148,892,007</b>
<b>II</b>	<b>Net profit/loss from services</b>	<b>22</b>	<b>24,432,472,437</b>	<b>37,623,680,022</b>
<b>III</b>	<b>Net profit/loss from trading foreign currencies</b>	<b>23</b>	<b>6,250,228,208</b>	<b>19,249,289,766</b>
<b>IV</b>	<b>Net profit/loss from trading securities</b>	<b>24</b>	<b>21,714,363</b>	<b>(727,042,225)</b>
<b>V</b>	<b>Net profit/loss from investment securities</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
5	Other income		27,214,228,719	60,937,211,565
6	Other expenses		7,523,303,323	7,776,834,951
<b>VI</b>	<b>Net profit/loss from other activities</b>	<b>25</b>	<b>19,690,925,396</b>	<b>53,160,376,614</b>
<b>VII</b>	<b>Income from capital contribution, share purchase</b>	<b>26</b>	<b>21,658,351,650</b>	<b>6,064,720,800</b>
<b>VIII</b>	<b>Operating expenses</b>	<b>27</b>	<b>221,792,217,675</b>	<b>173,857,039,221</b>
<b>IX</b>	<b>Net profit before provision for credit losses</b>		<b>362,328,159,922</b>	<b>252,881,770,452</b>

# Consolidated income statement

for the year ended 31 December 2009

Unit: VND

No	Items	Note	Year 2009	Year 2008
X	Provision for credit losses		84,003,475,433	31,627,881,655
XI	Total profit before tax		278,324,684,489	221,253,888,797
7	Current corporate income tax expense	28	68,218,982,784	60,007,049,905
8	Deferred corporate income tax expense		-	-
XII	Corporate income tax		68,218,982,784	60,007,049,905
XIII	Net profit after tax		210,105,701,705	161,246,838,892
XIV	Basic earnings per share		1,572	1,581

Hochiminh City, 10 January 2010

Prepared by


Huynh The My  
Accountant

Approved by


Hua Tuan Cuong  
Chief Accountant

Approved by

Nguyen Thi Muoi  
Deputy General Director

# Consolidated statement of cash flows

Under direct method

Unit: VND

No	Items	Note	Year 2009	Year 2008
<b>Cash flows from operating activities</b>				
01	Interest and similar income received		1,247,533,541,131	1,301,608,112,496
02	Interest and similar expense paid		(706,911,442,473)	(1,009,674,257,355)
03	Fee and commission receipts		24,432,472,437	37,623,680,022
04	Net cash received/ (paid) from trading securities and dealing in foreign currencies and gold		6,271,942,571	18,522,247,541
05	Other incomes		2,443,378,946	19,703,551,037
06	Loans recovered which were previously written off by provision for credit loss		17,203,379,043	33,416,260,013
07	Cash paid to employees and suppliers		(176,453,791,853)	(148,667,405,621)
08	Corporate income tax paid		(89,692,033,457)	(69,624,511,603)
	Cash flows from operating profits before changes in operating assets and liabilities		324,827,446,345	182,907,676,530
<b>Changes in operating assets</b>				
09	(Increase)/ Decrease in placement with and loans to other banks		2,100,000,000	34,500,000,000
10	(Increase)/ Decrease in trading securities		(70,200,000,000)	71,071,508,225
11	(Increase)/ Decrease in loans and advances to customers		(1,805,743,598,968)	(552,818,452,745)
12	Decrease in provision for impairment		(33,687,605,000)	(19,204,560,421)
13	(Increase)/ Decrease in other assets		(35,005,416,897)	(129,205,957,510)

# Consolidated statement of cash flows

Under direct method

Unit: VND

No	Items	Note	Year 2009	Year 2008
<b>Changes in operating liabilities</b>				
14	Increase/(Decrease) in borrowings from the State Bank of Vietnam		319,629,403,486	(31,000,000,000)
15	Increase/(Decrease) in deposits and borrowings from other credit institutions		(1,319,781,961,672)	(52,474,650,670)
16	Increase/ (Decrease) in deposits from customers (Including from State Treasury)		1,316,819,931,057	698,128,763,642
17	Increase/ (Decrease) in issuing certificate of deposits (Excluding the certificate taking into financing)		(143,301,879,819)	253,065,274,019
18	Increase/ (Decrease) in trust funds and other borrowing funds		4,648,485,636	(18,054,057,854)
19	Increase/ (Decrease) in derivative financial instruments and others financial liabilities		13,035,000,000	-
20	Increase/ (Decrease) in other operating liabilities		44,946,112,221	152,206,224,648
21	Payment from reserves		(14,722,150,437)	(18,289,258,149)
<b>I</b>	<b>Net cash flows from operating activities</b>		<b>(1,396,436,234,048)</b>	<b>570,832,509,715</b>
<b>Cash flows from investing activities</b>				
01	Increase in chartered capital		(195,109,477,372)	(123,164,960,866)
02	Proceeds on disposal of fixed assets		44,167,407	40,565,564
03	Payment for disposal of fixed assets		-	-
04	Investment and capital contribution in other entities (Purchase of subsidiaries, associates, joint ventures and others)		-	(90,011,660,000)
05	Dividends received from investment and capital contribution in other entities		4,144,401,650	6,064,720,800

# Consolidated statement of cash flows

Under direct method

Unit: VND

No	Items	Note	Year 2009	Year 2008
II	Net cash flows from investing activities		(190,920,908,315)	(207,071,334,502)
<b>Cash flows from financing activities</b>				
01	Proceeds from issue of shares		392,000,000,000	-
02	Dividends paid to shareholders, profit distributed		(123,693,431,476)	(157,280,692,444)
III	Net cash flows from financing activities		268,306,568,524	(157,280,692,444)
IV	Net increase/ (decrease) in cash and cash equivalents		(1,319,050,573,839)	206,480,482,769
V	Cash and cash equivalents at the beginning of the year		2,051,685,318,068	1,845,204,835,299
VI	Effect of exchange rate changes on cash and cash equivalents		-	-
VII	Cash and cash equivalents at end of year	29	732,634,744,229	2,051,685,318,068

Hochiminh City, 10 January 2010

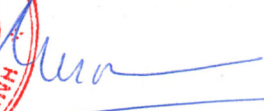
Prepared by


Huynh The My  
Accountant

Approved by


Hua Tuan Cuong  
Chief Accountant

Approved by


  
 Nguyen Thi Muoi  
Deputy General Director



# Notes to the consolidated financial statements

for the year ended 31 December 2009

## 1. General information

Saigon Bank for Industry and Trade ("the Bank") is a Vietnamese joint - stock bank established in SR Vietnam for a period of 50 years pursuant to the Decision No.0034/ NH-GP dated on 04/05/1993 issued by the State Bank of Vietnam ("the SBV"). The Bank's chartered capital as at 31 December 2009 is VND1,500,000,000,000 (One thousand five hundred billion VND)

The Bank's Head Office is located at No.2, Pho Duc Chinh Street, District 1, Hochiminh City, Vietnam.

As at 31 December 2009, the Bank had 1,362 employees (year 2008: 1,297 employees).

## 2. Summary of accounting policies

### 2.1. Accounting standards and policies applied

The Bank prepares and presents its financial statements in Vietnamese Dong ("VND") in accordance with the Law on Credit Institutions, Law on Amendment and Addition to a Number of Articles in the Law on Credit Institutions and the Vietnamese Accounting Standards and System for credit institutions.

### 2.2. Fiscal year and monetary unit

The Bank's fiscal year starts on 1st January and ends on 31st December. Monetary unit used in accounting is Vietnamese Dong (VND).

### 2.3. Foreign currency transactions and translation

The Bank maintains its accounting system and records all transactions in original currencies. Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at year-end are re-translated into VND using ruling exchange rates at the balance sheet date. Income and expenses arising in foreign currencies during the year are converted into VND at rates prevailing at the transaction dates via trading foreign currency transactions. Exchange differences arising from foreign currencies trading accounts are recognized in the statement of income and retained earnings.

Exchange differences of the re-translation into VND of monetary assets and liabilities at the balance sheet date are recognized in the related monetary assets and liabilities in the consolidated balance sheet.

## 2.4. Basis for consolidation of financial statements

### a. The Bank's subsidiaries

Asset Management Company Limited is a subsidiary of the Bank with owner's equity holding rate of 100%. It was set up under Business License No.4104000033 dated December 24, 2001. The establishment of the Company was approved by the State Bank of Vietnam in compliance with Official Letter No.1501/NHNN- CNH.

The company's head office is located at No.12, Le Thi Hong Gam Street, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Hochiminh City. The Company has a branch, Riverside Hotel, which is located at 18-19-20 Ton Duc Thang Street, Ben Nghe Ward, District 1, Hochiminh City and was set up in accordance with Business License No.4114008587 dated July 19, 2002.

### b. Basis for preparing consolidated financial statements

The consolidated financial statements are prepared based on consolidating separate financial statements of the Bank and Asset Management Company Limited. Internal balances and transactions and unrealized profit from internal transactions between the subsidiary and the Bank should be excluded when preparing the consolidated financial statements. Unrealized losses also should be excluded, unless its transactions show the devaluation of transferred assets. When necessary, accounting policies of the subsidiary also be changed to be in consistency with the Bank's accounting policies applied.

### 2.5. Trading securities

Trading securities are securities held for trading and are acquired principally for the purpose of selling in the short-term or if so designated by the Management. The Bank initially recognized those securities at cost

and then at cost less provision for diminution in their value in next accounting periods. The Bank considers to make provision for devaluation of their values based on their market prices and when their market values are lower than their book values. Profit or loss from trading securities is recorded on net basis. Cost of securities sold is defined by weighted average method.

## 2.6. Available-for-sale securities

Available-for-sale securities are those intended to be held for an indefinite period of time, which may be sold in response to liquidation demand or changes in interest rates, exchange rates or their prices. Equity securities are always recorded at cost. Debt securities are recognised at cost plus accrued interest income and minus interest awaiting for allocation. Premium or discount (if any) is recognized in the book value of the investment. Interest is accrued or allocated based on the straight line method throughout their remaining lives. Provision is made for available-for-sale securities eligible for being freely traded in the market and where there is a diminution in value of these securities. Profit or loss from trading securities is recorded on net basis. Cost of securities sold is defined by weighted average method.

## 2.7. Held-to-maturity investments

Held-to-maturity financial securities are those which carry fixed or determinable payments and have fixed maturities and which the Bank has the intention and ability to hold to maturity. The Bank recognized those securities at cost plus accrued interest income and minus interest awaiting for allocation. Premium or discount (if any) is recognized in the book value of the investment. Interest is accrued or allocated on straight-line method. Held-to-maturity securities are subject to review for provision when market value is lower than book value. Any provisions for diminution in their value are recognized in the statement of income.

## 2.8. Loans to customers

Short-term loans are those with lending period of less than 1 year, medium-term loans and financial leases are those with lending period of from 1 year to 5 years and long term loans are those with lending period of over 5 years.

Loan classification and provision for credit risks are made in accordance with Decision No. 493/2005/QD-NHNN dated 22 April 2005 and Decision No. 18/2007/

QD-NHNN dated 25 April 2007 of the Governor of the State Bank of Vietnam. They are also classified by 5 group based on solvency from customers in foreseeable future and qualitative factors as follows:

### Group 1: Prime

- . Undue debts which, according to the Bank's assessment, can be fully recovered, both principal and interest, when they fall due;
- . Debts which are overdue for less than 10 days and according to the Bank's assessment, can be fully recovered, both overdue principal and interest in accordance with the remaining payment schedule.

### Group 2: Supervised

- . Debts which are overdue from 10 days to 90 days;
- . First - time rescheduled debts which, according to the Bank's assessment, can be fully recovered, both principal and interest, within the rescheduled payment term.

### Group 3: Sub-prime

- . Debts which are overdue from 91 days to 180 days;
- . First-time rescheduled debts, except for debts which are classified in Group 2;
- . Debts of which interest was waived or reduced because customer are not able to fully repay interest in accordance with the payment schedule.

### Group 4: Doubtful

- . Debts which are overdue from 181 days to 360 days;
- . First-time rescheduled debts which are overdue for less than 90 days within the rescheduled payment term;
- . Second-time rescheduled debts.

### Group 5: Bad

- . Debts which are overdue for more than 360 days;
- . First-time rescheduled debts which are overdue for more than 90 days within the rescheduled payment term;
- . Second-time rescheduled debts which are overdue within the second-time rescheduled payment term;
- . Debts which are rescheduled for 3 times or more, even undue or overdue;
- . Frozen debts or debts which are awaiting settlements.

In accordance with Decision No. 493/2005/QĐ-NHNN dated 22 April 2005 and Decision No. 18/2007/QĐ-NHNN dated 25 April, 2007 of the Governor of the State Bank of Vietnam, the Bank classified overdue debts to the group of lower risk when the Bank considered that loan and interest could be taken back adequately and causes of loans overdue had been overcome were documented. The Bank actively classifies loans into groups of loans with higher risk corresponding with their level of risk in the following situations:

- . There are indicators of adverse impacts effecting on customer's business environment and sector ; or
- . Financial indicators or solvency of a customer continuously worsen;
- . Debtor doesn't provide sufficiently, timely and fairly financial information according to the Bank's requirement for assessing the solvency.

**Provision for loan losses:** The determination of specific provision for credit risk is calculated using set rates applied to each group of debts as follows:

Group	Categories	Provision rates
1	Prime	0%
2	Supervised	5%
3	Sub-prime	20%
4	Doubtful	50%
5	Bad	100%

The specific provision is calculated based on the balance of loans of each borrower as at 31 December each year less value of collateral assets. The value of these assets is calculated based on market value less estimated liquidation expenses after discounted at predetermined percentage for each kind of collateral assets.

In accordance with the Decision 493/2005/QĐ-NHNN dated 22 April 2005, a general provision is also required and should be equal to at least 0.75% of

total balance of loans and financial leases to customers, and excluding the total balance of loans and finance leases to customers which are classified as loss group. This level of the general provision is required to be achieved within 5 years from the effective date of the Decision 493/2005/QĐ-NHNN. The Bank has now completed the general provision before 5 year deadline as required.

## 2.9. Fixed assets

Fixed assets are stated at original cost less accumulated depreciation. Fixed assets comprise all costs to bring them at their present location and condition to use.

Some long term land use rights and buildings on them were bought and all classified as tangible fixed assets to depreciate during estimated useful lives of those buildings. Depreciation of each type of fixed assets is detailed as follows:

Buildings and building improvements	25 years
Machines and equipments	05 years
Motor vehicles	06 years
Software	05 years

## 2.10. Cash and cash equivalents

On the cash flow statement, cash and cash equivalents comprise cash, precious metals and stone, deposits at the State Bank of Vietnam, current deposits and term deposits at other banks with maturity of 03 months or less from acquisition date.

## 2.11. Recognition of interest and similar income and expense

Interest income and expense are recognised in the income statement on accrual basis.

## 2.12. Recognition of fee and commission income

The Bank earns fees for services provided to customers, which can be divided into the following two categories:

**Fees earned from services provided over a certain period of time:** Fees earned for the provision of services over a period of time are accrued over that period. They include management fees, custodian fees, commission income, credit related fees, asset management fees, portfolio fees, advisory fees and other fees.

### 2.13. Dividend income

Dividends are recognized in the income statement when the entity's right to receive payment is established.

### 2.14. Taxation

**Current income tax:** Current income tax and liability tax for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities based on tax rates and tax laws applied at the balance sheet date.

The Bank's taxation declarations are subject to examination by the tax authorities.

### 2.15. Employee benefits

The Bank has obligation to pay following allowances to employees for their employment until 01 January 2009:

**Voluntary resignation benefits:** the Bank has obligation, under Section 42 of the Labour Code amended on 2 April 2002, to pay allowance to voluntarily resigning employees, equal to half of one-month's salary for each year of employment plus salary allowances (if any).

**Retrenchment benefits:** the Bank has obligation, under Section 47 of the Labour Code, to pay allowance to employees who are retrenched as a result of organizational restructuring or technological changes. In such case, the Bank shall pay to employees an allowance for loss of work equivalent to the aggregate amount of one month's salary for each year of employment, but no less than two months' salary.

Besides, employees also received unemployment insurance allowance for the period of voluntarily paying unemployment insurance from 01 January 2009 under Decree No.127/2008/ND-CP dated on 12 December 2008 by the Government on stipulating and guiding the implementation of some articles of social insurance law on unemployment insurance.

### 2.16. Owner's equity and funds

**Cost to issue shares:** Expenses incurred related to the issuance of new share or purchase rights are reported as deduction on equity after subtracting the earnings and the impact of taxes (if any).

**Dividends on ordinary shares:** Dividends on ordinary shares are recognized in equity in the period in which they are approved by the Bank's shareholders. Dividends for the year that are declared after the balance sheet date are dealt with in the subsequent events note. Dividend distribution to the Bank's shareholders is recognized as a liability in the Bank's consolidated financial statements in the period in which the dividends are approved by the Bank's shareholders.

**Establish the reserves:** In accordance with Decree No.146/2005/ND-CP dated 23 November 2005 issued by the Government, the Bank is required to establish the following reserves:

**Reserves for supplementary chartered capital:** 5% of the net profit after business income tax each year is allocated until the reserve reaches 100% of the current capital. The reserve for supplementary chartered capital will be transferred to chartered capital upon approval from the State Bank of Vietnam.

**Financial reserves:** 10% of the net profit after the allocation to the above reserve is allocated until the reserve reaches 25% of the current capital.

The allocation of welfare and bonus fund is decided by the Bank's Annual General Shareholder Meeting.

### 2.17. Principle of recording dividend

The Bank records a receivable corresponding with a payable on the financial statements when the Bank has intention to advance dividends to the shareholders. When paying dividends, the Bank will decrease this payable. When final decision on dividend payment of the year is released, the Bank will compensate this receivable by retained earnings.

**3. Cash, precious metals and stones**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Cash in VND	107,407,672,183	98,638,029,965
Cash in foreign currencies	19,789,827,596	32,310,307,715
Bills in foreign currencies	174,203,500	339,540
<b>Total</b>	<b>127,371,703,279</b>	<b>130,948,677,220</b>

**4. Deposits with the State Bank of Vietnam**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Current deposits	221,703,761,988	543,766,590,063
<b>Total</b>	<b>221,703,761,988</b>	<b>543,766,590,063</b>

## 5. Deposits at and loans to other credit institutions

### a. Deposits at other credit institutions

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Current deposits	356,647,778,962	102,106,950,785
Term deposits	26,911,500,000	1,274,863,100,000
<b>Total</b>	<b>383,559,278,962</b>	<b>1,376,970,050,785</b>

### b. Loans to other banks

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
In VND	1,500,000,000	3,600,000,000
Provision for loan losses	(11,250,000)	(27,000,000)
<b>Total</b>	<b>1,488,750,000</b>	<b>3,573,000,000</b>
<b>Total of placements with and loans to other banks</b>	<b>385,048,028,962</b>	<b>1,380,543,050,785</b>

## 6. Loans to customers

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Loans to local economic entities and individuals	9,604,346,418,717	7,790,605,620,588
Loan by discounting commercial bills and valuable papers	19,202,593,179	49,463,377,340
Loan to customers funded by capital financed, entrusted for investment	96,571,035,000	73,307,450,000
Loans to foreign economic entities and individuals	2,000,000,000	3,000,000,000
<b>Total</b>	<b>9,722,120,046,896</b>	<b>7,916,376,447,928</b>

**- Analysis by loan group**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Prime	9,516,105,618,409	7,672,698,840,855
Supervised	32,823,844,944	188,965,360,833
Sub-prime	21,685,179,631	28,535,606,240
Doubtful	97,904,684,121	26,176,640,000
Bad	53,600,719,791	-
<b>Total</b>	<b>9,722,120,046,896</b>	<b>7,916,376,447,928</b>

**- Analysis by term**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Short-term loans	6,082,773,772,626	5,233,192,895,376
Medium-term loans	2,054,418,126,775	1,543,269,310,431
Long-term loans	1,584,928,147,495	1,139,914,242,121
<b>Total</b>	<b>9,722,120,046,896</b>	<b>7,916,376,447,928</b>

**- Analysis by economic sectors**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Private limited companies	3,014,189,912,932	2,291,205,474,456
Central state owned enterprises	6,893,000,000	7,081,700,000
Local State owned enterprises	31,297,762,013	35,345,000,000
State limited companies	6,500,000,000	7,820,699,189
State joint stock companies	77,014,973,852	64,903,722,191
Other joint stock companies	1,772,697,546,109	1,918,793,862,777
Partnership companies	112,400,000	-
Private enterprises	708,539,353,448	567,312,879,515
Foreign investment enterprises	17,052,600,417	16,432,452,540
Co-operatives	101,640,970,999	46,441,429,667
Individuals	3,986,181,527,126	2,961,039,227,593
<b>Total</b>	<b>9,722,120,046,896</b>	<b>7,916,376,447,928</b>

**- Analysis by type of industry**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Agriculture and forestry	332,113,257,557	431,833,004,341
Aquaculture	989,821,952,535	3,123,478,001,076
Mining	43,427,773,755	54,470,998,795
Processing	2,167,252,743,564	501,193,996,886
Gasoline, electricity distribution	40,915,258,517	61,801,004,348
Construction	1,214,572,132,469	467,705,001,608
Warehousing, trading and engine transport equipment repairing	1,693,555,396,309	1,138,665,004,139
Hospitability	204,996,736,954	98,594,001,757
Transportation and communication	696,055,172,969	302,161,998,260
Public administration	126,450,930,886	33,371,000,000
Science and technology	18,111,039,810	16,182,000,000
Property trading and consultancy services	62,378,970,452	32,581,999,528
State management and security defense	7,235,941,000	2,566,000,000
Education and training	40,132,362,013	4,416,000,000
Health and relief care	21,182,600,000	8,445,999,010
Culture and sporting	7,197,952,000	4,351,000,000
Activities for individuals and community	1,395,713,511,799	1,062,610,996,465
Household services	660,856,314,307	566,761,002,776
Foreign organizations activities	150,000,000	5,187,438,939
<b>Total</b>	<b>9,722,120,046,896</b>	<b>7,916,376,447,928</b>



## 7. Provision for loan losses

	General provision	Specific provision
	VND	VND
<b>Year 2009</b>		
Opening balances	60,664,281,114	12,571,949,971
Additional provision in the period/ (Amounts recovered during the period)	13,502,979,136	70,492,396,297
Utilisation of provision for uncollectible loans written off	-	(33,687,605,000)
<b>Closing balances</b>	<b>74,167,260,250</b>	<b>49,376,741,268</b>
<b>Year 2008</b>		
Opening balances	58,649,617,368	7,713,114,753
Additional provision in the period/ (Amounts recovered during the period)	2,014,663,746	24,063,395,639
Utilisation of provision for uncollectible loans written off	-	(19,204,560,421)
<b>Closing balances</b>	<b>60,664,281,114</b>	<b>12,571,949,971</b>

### *The provision as at 31 December 2009 is detailed as follows*

	Amount
	VND
Provision for loss of loans to other credit institutions	11,250,000
Provision for loss of loans to other customers	121,872,759,524
Provision for off balance sheet items	1,659,991,994
<b>Total</b>	<b>123,544,001,518</b>

## 8. Investment securities

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Government securities	522,900,000,000	452,700,000,000
Debt securities issued by local economic entities	20,000,000,000	20,000,000,000
<b>Total</b>	<b>542,900,000,000</b>	<b>472,700,000,000</b>

## 9. Long term investments

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Other long-term investments	153,275,610,000	135,761,660,000
Provision for investment devaluation	(17,274,292,700)	-
<b>Total</b>	<b>136,001,317,300</b>	<b>135,761,660,000</b>

### Other long term investments are detailed as follows:

Name	As at 31/12/2009		As at 31/12/2008	
	Cost	Holding rate	Cost	Holding rate
Gia Dinh Commercial Joint Stock Bank	71,775,610,000	7.18%	54,261,660,000	5.43%
HaLong Hotel	11,000,000,000	11.00%	11,000,000,000	11.00%
Vietnam National Financial Switching Joint-Stock Company	2,000,000,000	2.12%	2,000,000,000	2.12%
Saigonbank - Berjaya Securities Joint Stock Company	33,000,000,000	11.00%	33,000,000,000	11.00%
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Joint Stock Corporation	35,000,000,000	0.08%	35,000,000,000	0.08%
Credit Guarantee Fund for Small and Medium Enterprises	500,000,000	1.00%	500,000,000	1.00%
<b>Total</b>	<b>153,275,610,000</b>		<b>135,761,660,000</b>	

## 10. Tangible fixed assets

### Increase and decrease of tangible fixed assets in year 2009:

Unit: VND

Items	Buildings and land use rights	Machinery and equipment	Transportation vehicle	Other assets	Total
<b>Original cost</b>					
Balances at the beginning	289,904,096,865	45,801,800,157	33,761,130,112	24,178,623,885	393,645,651,019
Increase	182,768,606,121	5,841,460,055	1,806,498,233	2,943,468,563	193,360,032,972
- Purchasing	182,768,606,121	5,841,460,055	1,806,498,233	2,943,468,563	193,360,032,972
Decrease	-	141,356,962	-	223,390,122	364,747,084
- Others	-	141,356,962	-	223,390,122	364,747,084
<b>Balances at the ending</b>	<b>472,672,702,986</b>	<b>51,501,903,250</b>	<b>35,567,628,345</b>	<b>26,898,702,326</b>	<b>586,640,936,907</b>
<b>Accumulated depreciation</b>					
Balances at the beginning	43,064,661,655	19,615,002,581	12,642,643,190	14,900,205,350	90,222,512,776
Increase	10,620,677,725	8,971,029,800	4,898,909,815	2,724,067,853	27,214,685,193
- Depreciation	10,620,677,725	8,971,029,800	4,898,909,815	2,724,067,853	27,214,685,193
- Others	-	-	-	-	-
Decrease	-	141,354,962	87,000,000	173,282,842	401,637,804
- Others	-	141,354,962	87,000,000	173,282,842	401,637,804
<b>Balances at the ending</b>	<b>53,685,339,380</b>	<b>28,444,677,419</b>	<b>17,454,553,005</b>	<b>17,450,990,361</b>	<b>117,035,560,165</b>
<b>Net book amount</b>					
At the beginning	246,839,435,210	26,186,797,576	21,118,486,922	9,278,418,535	303,423,138,243
At the ending	418,987,363,606	23,057,225,831	18,113,075,340	9,447,711,965	469,605,376,742

The Bank bought some long term land use rights and buildings on them and classified all of them as tangible fixed assets to depreciate because the Bank supposed that it had not found reliable basic to classify them as tangible and intangible assets.

## 11. Intangible fixed assets

### Increase and decrease of intangible fixed assets in year 2009

Unit: VND

Items	Land use rights	Software	Total
<b>Original cost</b>			
Balances at the beginning	-	32,487,935,133	32,487,935,133
Increase	-	1,749,444,400	1,749,444,400
- Purchasing	-	1,749,444,400	1,749,444,400
Decrease	-	911,994,400	911,994,400
- Others	-	911,994,400	911,994,400
<b>Balances at the ending</b>	<b>-</b>	<b>33,325,385,133</b>	<b>33,325,385,133</b>
<b>Accumulated depreciation</b>			
Balances at the beginning	-	4,695,192,685	4,695,192,685
Increase	-	5,959,273,048	5,959,273,048
- Depreciation	-	5,959,273,048	5,959,273,048
Decrease	-	-	-
<b>Balances at the ending</b>	<b>-</b>	<b>10,654,465,733</b>	<b>10,654,465,733</b>
<b>Net book amount</b>			
At the beginning	-	27,792,742,448	27,792,742,448
At the ending	-	22,670,919,400	22,670,919,400

**12. Other assets**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Construction in progress	81,355,913,291	95,539,766,998
Receivables	188,558,802,633	129,390,267,485
Provision for risk of other assets	-	-
Other assets	5,039,542,284	3,733,206,828
<b>Total</b>	<b>274,954,258,208</b>	<b>228,663,241,311</b>

**13. Due to the Government and Borrowings from the State Bank of Vietnam**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Borrowings from the State Bank of Vietnam in VND	319,629,403,486	-
- Borrowings guaranteed by loans	-	-
- Borrowings on discount and rediscount of valuable papers	319,629,403,486	-
<b>Total</b>	<b>319,629,403,486</b>	<b>-</b>

**14. Deposits and borrowings from other credit institutions*****a. Deposits from other credit institutions***

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Current deposits	5,200,405,206	10,084,366,878
Term deposits	478,450,000,000	1,883,053,000,000
<b>Total</b>	<b>483,650,405,206</b>	<b>1,893,137,366,878</b>

***b. Borrowings from other credit institutions***

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
<b>Total</b>	<b>89,705,000,000</b>	<b>-</b>
<b>Total of deposits and borrowings from other credit institutions</b>	<b>573,355,405,206</b>	<b>1,893,137,366,878</b>

**15. Deposits from customers**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
<b>Analysis by term</b>		
Current deposits, gold	1,240,145,713,651	1,013,885,504,535
Term deposits	7,183,265,721,751	6,117,132,060,916
Specialized deposits	11,695,629,047	144,044,885
Security deposits	46,427,283,710	33,552,806,766
<b>Total</b>	<b>8,481,534,348,159</b>	<b>7,164,714,417,102</b>
<b>Analysis by economic sectors</b>		
Deposits from economic entities	2,114,877,980,144	1,485,524,754,976
Deposits from individuals	6,278,295,048,875	5,098,407,490,364
Deposits from others	88,361,319,140	580,782,171,762
<b>Total</b>	<b>8,481,534,348,159</b>	<b>7,164,714,417,102</b>

**16. Capital financed, entrusted for investment, lent to credit institutions, which is subject to risk**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Entrusted funds and borrowings in VND	117,193,060,000	112,625,600,000
Entrusted funds and borrowings in foreign currencies	1,507,967,782	1,426,942,146
<b>Total</b>	<b>118,701,027,782</b>	<b>114,052,542,146</b>

**17. Issuance of valuable papers**

Unit: VND

**As at 31 December 2009**

Maturity	Face value	Discount	Additional	Net value
Due within one year	113,402,700,000	-	-	113,402,700,000

**As at 31/12/2008**

Maturity	Face value	Discount	Additional	Net value
Due within one year	256,704,579,819	-	-	256,704,579,819

**18. Other liabilities**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Internal payables	87,009,678,645	83,028,356,938
External payables (*)	97,777,929,091	74,270,849,525
Provision for other risk	1,659,991,994	1,283,474,535
- Provision for commitment	1,659,991,994	1,283,474,535
<b>Total</b>	<b>186,447,599,730</b>	<b>158,582,680,998</b>

(\*): This item as at 31 December 2009 contained dividend payables to shareholders of VND 80,839,148,926.

**19. Shareholders' equity and reserves****a. Status of shareholders' equity and reserves**

Unit: VND million

	Chartered capital	Capital Surplus	Investment & development reserves	Financial reserves	Reserves for supplement capital	Other reserves	Retained earnings	Total
Opening balance	1,020,000	88,716	88,760	58,759	43,540	8,745	161,246	1,469,766
Increase	480,000	-	-	16,125	8,062	14,659	210,106	728,952
Increase in the year	480,000	-	-	-	-	-	-	480,000
Profit in the period	-	-	-	-	-	-	210,106	210,106
Additions from profit of year 2008	-	-	-	16,125	8,062	14,659	-	38,846
Decrease	-	88,000	-	-	-	14,722	161,246	263,968
Move to chartered capital	-	88,000	-	-	-	-	-	88,000
Distributing profit of year 2008	-	-	-	-	-	-	38,846	38,846
Utilization during the year	-	-	-	-	-	14,722	-	14,722
Distributing to dividend payment of year 2008	-	-	-	-	-	-	122,400	122,400
<b>Closing balance</b>	<b>1,500,000</b>	<b>716</b>	<b>88,760</b>	<b>74,884</b>	<b>51,602</b>	<b>8,682</b>	<b>210,106</b>	<b>1,934,750</b>

**b. Basic earnings per share**

	Unit: VND	
	Year 2009	Year 2008
Accounting profit after corporate income tax	210,105,701,705	161,246,838,892
Adjustment accounting profit in order to apportion profit or losses to ordinary shares:	-	-
- Increase	-	-
- Decrease	-	-
Profit or losses attributable to ordinary shares of equity holders	210,105,701,705	161,246,838,892
Weighted average number of ordinary shares in issue	133,686,575	102,000,000
Basic earnings per share	1,572	1,581

**c. Dividends**

	Unit: VND	
	Year 2009	Year 2008
Dividends was published after the balance sheet date	-	122,400,000,000
- Dividends per ordinary shares published	Unpublished	122,400,000,000
- Dividends per preferred shares published	-	-

**Accumulated dividends of preferred shares not recorded****d. Shares**

	31/12/2009	31/12/2008
Quantity of registered shares in issue	150,000,000	102,000,000
Quantity of shares were sold out to the public	150,000,000	102,000,000
Quantity of shares in circulation	150,000,000	102,000,000

Face value of one share in public: VND 10,000.

**20. Interest income and similar income**

	Year 2009	Year 2008
	VND	VND
Interest and similar income	1,205,567,817,860	1,358,124,309,177
Interest from deposits and loans	1,162,262,938,411	1,294,860,665,794
Interest from trading and investment of debt securities	43,304,879,449	63,263,643,383
- Interest from investment securities	43,304,879,449	63,263,643,383
Income from other credit activities	69,108,230	458,781,292
<b>Total</b>	<b>1,205,636,926,090</b>	<b>1,358,583,090,469</b>



## 21. Interest expense and similar expenses

	Year 2009	Year 2008
	VND	VND
Interest expenses from deposits	659,787,166,892	935,405,639,536
Interest expenses from borrowings	18,584,579,554	47,581,167,617
Interest expenses from issuing valuable papers	3,745,804,687	54,251,911,823
Expenses from other credit activities	11,452,689,414	9,976,586,797
<b>Total</b>	<b>693,570,240,547</b>	<b>1,047,215,305,773</b>
<b>Net interest income</b>	<b>512,066,685,543</b>	<b>311,367,784,696</b>

## 22. Net profit/loss from services

	Year 2009	Year 2008
	VND	VND
Fees and commission income from	34,580,100,009	45,772,572,029
- Settlement services	23,006,395,571	20,252,810,311
- Guarantee activities	3,429,918,160	2,180,618,221
- Treasury activities	778,322,314	351,491,014
- Agent services	16,033,000	-
- Other fees and commission	7,349,430,964	22,987,652,483
Fees and commission expense from	10,147,627,572	8,148,892,007
- Settlement services	4,088,784,345	3,519,000,578
- Treasury activities	1,162,145,759	1,138,594,458
- Others	4,896,697,468	3,491,296,971
<b>Net profit/ loss from services</b>	<b>24,432,472,437</b>	<b>37,623,680,022</b>

## 23. Net profit/loss from trading foreign currencies

	Year 2009	Year 2008
	VND	VND
Income from trading foreign currencies	23,845,646,329	23,807,864,450
Expense from dealing in foreign currencies	17,595,418,121	4,558,574,684
<b>Net profit/ loss from trading foreign currencies</b>	<b>6,250,228,208</b>	<b>19,249,289,766</b>

**24. Net profit/ loss from trading securities**

	Year 2009	Year 2008
	VND	VND
Income from trading securities	147,541,196	67,500,000
Expense from trading securities	125,826,833	794,542,225
<b>Net profit/ loss from trading securities</b>	<b>21,714,363</b>	<b>(727,042,225)</b>

**25. Net profit/ loss from other activities**

	Year 2009	Year 2008
	VND	VND
Income from other activities	27,214,228,719	60,937,211,565
Expense from other activities	7,523,303,323	7,776,834,951
<b>Net profit/ loss from other activities</b>	<b>19,690,925,396</b>	<b>53,160,376,614</b>

**26. Income from capital contribution and share purchase**

	Year 2009	Year 2008
	VND	VND
Dividend income from capital contribution and share purchase	21,658,351,650	6,064,720,800
<b>Total</b>	<b>21,658,351,650</b>	<b>6,064,720,800</b>

**27. Operating expenses**

	Year 2009	Year 2008
	VND	VND
Tax, duties and fees	2,741,095,873	1,974,083,545
Expense for employees	111,343,743,326	96,148,747,650
Expense for fixed assets	50,407,190,986	39,550,489,076
Administration expense	32,331,087,506	29,907,637,353
Insurance for assets of the Bank and customer deposits	7,687,327,284	6,276,081,597
Provision for impairment losses (excluding on-off balance sheet provision for loan losses)	17,281,772,700	-
Other expenses	-	-
<b>Total</b>	<b>221,792,217,675</b>	<b>173,857,039,221</b>

**28. Corporate income tax expense**

	Year 2009	Year 2008
	VND	VND
1. Profit before corporate income tax	278,324,684,489	221,253,888,797
Adjustments:		
Less:		
- Duty-free income	4,370,601,650	6,389,044,933
2. Taxable income	273,954,082,839	214,864,843,864
<b>Total</b>	<b>68,218,982,784</b>	<b>60,007,049,905</b>

**29. Cash and cash equivalents**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Cash and cash equivalents on hand	127,371,703,279	130,948,677,220
Cash and balances with State Bank of Vietnam	221,703,761,988	543,766,590,063
Placements with credit institutions (including current accounts, deposits with less than 03 months term)	383,559,278,962	1,376,970,050,785
<b>Total</b>	<b>732,634,744,229</b>	<b>2,051,685,318,068</b>

**30. Interest rate risk***Unit: VND million*

	Overdue debts	Non-interest debts	Up to 01 month	From 01 -03 months	From 03 -12 months	From 01 -05 years	Over 05 years	Total
<b>Assets</b>								
Cash, precious metals and stones	-	127,372	-	-	-	-	-	127,372
Balances with the State Bank of Vietnam	-	-	221,704	-	-	-	-	221,704
Deposits and loans to other credit institutions (*)	-	-	383,559	1,500	-	-	-	385,059
Loans to customers (*)	-	-	126,744	147,192	5,808,838	2,054,418	1,584,928	9,722,120
Investment securities (*)	-	-	-	-	-	522,900	20,000	542,900

Unit: VND million

	Overdue debts	Non-interest debts	Up to 01 month	From 01 -03 months	From 03 -12 months	From 01 -05 years	Over 05 years	Total
Capital contributions, long-term investments (*)	-	-	-	-	-	-	153,276	153,276
Fixed assets and real estate investment	-	-	-	-	-	-	492,276	492,276
Other assets (*)	-	370,367	-	-	-	-	-	370,367
<b>Total assets</b>	-	<b>497,739</b>	<b>732,007</b>	<b>148,692</b>	<b>5,808,838</b>	<b>2,577,318</b>	<b>2,250,480</b>	<b>12,015,074</b>
<b>Liabilities</b>								
Deposits and borrowings from other credit institutions	-	-	753,280	139,705	-	-	-	892,985
Deposits from customers	-	-	3,614,070	3,095,180	938,841	833,444	-	8,481,534
Derivatives and other financial liabilities	-	-	-	-	13,035	-	-	13,035
Capital financed, entrusted for investment, lent to credit institutions, which is subject to risk	-	-	-	-	-	112,379	6,322	118,701
Issuing valuable papers	-	-	-	97,191	16,212	-	-	113,403
Other liabilities	-	-	319,848	-	-	-	-	319,848
<b>Total liabilities</b>	-	-	<b>4,687,198</b>	<b>3,332,075</b>	<b>968,088</b>	<b>945,823</b>	<b>6,322</b>	<b>9,939,506</b>
Sensitive difference levels with balance interest rate	-	497,739	(3,955,191)	(3,183,383)	4,840,749	1,631,495	2,244,159	2,075,568

### 31. Currency risk

The following table show the classification of assets and liabilities into currency groups at the date of the consolidated financial statements:

Unit: VND million

Items	EUR	USD	Other foreign currencies	Total
<b>Assets</b>				
01. Cash, precious metals and stones	1,173	18,608	182	19,963
02. Balances with the State Bank of Vietnam		59,923		59,923
03. Deposits and loans to other credit institutions (*)	16,990	355,352	8,807	381,149
04. Trading Securities (*)				-
05. Derivatives and other financial assets (*)		269,115		269,115
06. Loans to customers (*)		299,046		299,046
07. Investment securities (*)				-
08. Capital contributions, Long-term investments (*)				-
09. Fixed assets and real estate investment				-
10. Other assets (*)		17,416		17,416
<b>Total Assets</b>	<b>18,163</b>	<b>1,019,460</b>	<b>8,989</b>	<b>1,046,612</b>
<b>Liabilities and equity</b>				
01. Deposits and borrowings from other credit institutions		91,428		91,428
02. Deposits from customers	12,652	886,604	1,324	900,580
03. Derivatives and other financial liabilities				-
04. Capital financed, entrusted for investment, lent to credit institutions, which is subject to risk		1,508		1,508
05. Issuing valuable papers				-
06. Other liabilities	5,511	39,920	7,665	53,096
07. Equity and reserves				-
<b>Total liabilities and equity</b>	<b>18,163</b>	<b>1,019,460</b>	<b>8,989</b>	<b>1,046,612</b>
Balance foreign currency status	-	-	-	-
Off balance foreign currency status	-	-	-	-
Foreign currency status in and off balance sheets	-	-	-	-

(\*): Without risk provisions

**32. Liquidity risk**

Items	Overdue		Non-interest debts	Up to 01 month
	Over 03 months	Up to 03 months		
<b>Assets</b>				
01. Cash, precious metals and stones	-	-	127,372	-
02. Balances with the State Bank of Vietnam	-	-	-	221,704
03. Deposits and loans to other credit institutions (*)	-	-	-	383,559
04. Loans to customers (*)	-	-	-	697,116
05. Investment securities (*)	-	-	-	-
06. Capital contributions, long-term investments (*)	-	-	-	-
07. Fixed assets and real estate investment	-	-	-	-
08. Other assets (*)	-	-	370,367	-
<b>Total assets</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>497,739</b>	<b>1,302,378</b>
<b>Liabilities</b>				
01. Deposits and borrowings from other credit institutions	-	-	-	803,280
02. Deposits from customers	-	-	-	3,430,302
03. Derivatives and other financial liabilities	-	-	-	-
04. Capital financed, entrusted for investment, lent to credit institutions, which is subject to risk	-	-	-	6,549
05. Issuing valuable papers	-	-	-	-
06. Other liabilities	-	-	-	319,848
<b>Total liabilities</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4,559,979</b>
<b>The difference of net liquidity</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>497,739</b>	<b>(3,257,600)</b>

(\*) : Without risk provisions

Unit: VND million

Current				Total
From 01-03 months	From 03-12 months	From 01-05 years	Over 05 years	
-	-	-	-	127,372
-	-	-	-	221,704
1,500	-	-	-	385,059
1,332,184	4,122,194	2,102,785	1,467,841	9,722,120
-	102,500	420,400	20,000	542,900
-	-	-	153,276	153,276
-	-	-	492,276	492,276
-	-	-	-	370,367
<b>1,333,684</b>	<b>4,224,694</b>	<b>2,523,185</b>	<b>2,133,393</b>	<b>12,015,074</b>
89,705	-	-	-	892,985
2,680,679	2,300,886	69,667	-	8,481,534
-	13,035	-	-	13,035
1,697	29,097	75,214	6,144	118,701
97,191	16,212	-	-	113,403
-	-	-	-	319,848
<b>2,869,272</b>	<b>2,359,230</b>	<b>144,881</b>	<b>6,144</b>	<b>9,939,506</b>
<b>(1,535,588)</b>	<b>1,865,464</b>	<b>2,378,304</b>	<b>2,127,249</b>	<b>2,075,568</b>

### 33. Comparative figures

The comparative figures are the figures presented in the Financial Statements for the year 2008 audited by Auditing and Informatic Service Company Limited (AISC).

Hochiminh City, 10 January 2010

Prepared by



Huynh The My  
Accountant

Approved by



Hua Tuan Cuong  
Chief Accountant

Approved by



Nguyen Thi Muoi  
Deputy General Director



# Danh sách ngân hàng đại lý

## List of correspondent banks (as of 31/12/2009)



### ARGENTINA

BNP Paribas

### AUSTRALIA

Bank of America N.A., Sydney,  
(H/O)  
BNP Paribas Australia  
Citibank  
Commonwealth Bank of  
Australia Sydney  
JpMorgan Chase Bank, N.A  
National Australia Bank Ltd.

### AUSTRIA

Raiffeisen ZentralBank Oesterreich  
AG (RZB-Austria)

### BAHRAIN

BNP Paribas Bahrein-Manama  
Offshore Banking Unit (OBU)  
Woori Bank

### BANGLADESH

Woori Bank, Dhaka

### BELARUS

Priorbank (RZB)

### BELGIUM

Bank of America N.A.  
BNP Paribas S.A  
CBC Banque S.A., (All offices)  
Commerzbank AG  
Dexia Bank SA, (H/O)  
Fortis Bank S.A./N.V. Brussels (All  
Belgian Offices)  
Ing Bank  
KBC Bank N.V.  
Sumitomo Mitsui Banking  
Corporation

### BRAZIL

Banco BNP Paribas Brazil S/A

### BULGARIA

Citibank N.A.

### CAMBODIA

Canadia Bank PLC  
Foreign Trade Bank of Cambodia  
Kookmin Bank Cambodia PLC

### CAMEROON

Citibank N.A.

### CANADA

Bank of America NA  
Bank of Nova Scotia

BNP Paribas Canada  
HSBC Bank Canada  
Royal Bank of Canada

### CAYMAN ISLANDS

Commerzbank AG

### CHINA

Bank of America N.A.  
Bank of New York  
Bank of Nova Scotia  
Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd.  
BNP Paribas  
Calyon  
China Construction Bank  
Corporation  
Citibank N.A.  
Commerzbank AG  
HSBC  
ICBC  
Industrial Bank of Korea  
JPMorgan Chase Bank, N.A.  
Standard Chartered Bank  
Sumitomo Mitsui Banking Corp.  
(SMB)  
United Overseas Bank Ltd.  
Wachovia Bank, N.A  
Woori Bank

**CONGO, THE DEMOCRATIC  
REPUBLIC OF THE**

Citibank Congo

**COTE D'IVOIRE**

Citibank N.A.

**CZECH REPUBLIC**

Citibank N.A. Praha  
Commerzbank AG  
Raiffeisenbank A.S.

**DENMARK**

Nordea Bank Denmark A/S  
Spar Nord Bank

**EGYPT**

Arab Bank PLC

**FINLAND**

Danske Bank  
Nordea Bank Finland PLC  
Sampo Bank

**FRANCE**

Banque Populaire Centre  
BNP Paribas SA  
Calyon  
Commerzbank  
CM-CIC Banques  
Credit Agricole  
Credit Lyonnais  
Credit Mutuel – CIC Banques  
HSBC Private Bank France  
KBC Bank NV  
Natexis Banques Populaires,  
Charenton le pont (H/O)  
Societe Generale  
Sumitomo Mitsui Banking Corp.  
(SMBC)

**GABON**

Citibank N.A.

**GERMANY**

Bank of America N.A.  
Bayerische Hypo-Und Vereinsbank  
AG-Hypovereinsbank  
Berliner Bank, Niederlassung der  
Landesbank Berlin  
BNP Paribas SA Niederlassung  
Commerzbank  
Danske Bank

Deutsche Bank AG  
DZ Bank AG Deutsche Zentral  
Genossenschaftsbank  
Dresdner Bank AG  
HSBC Trinkaus & Burkhardt Kгаа  
BHF-Bank AG  
LandesBank Baden Wuerttemberg  
Shinhan Bank AG (H/O)  
Standard Chartered Bank  
Sumitomo Mitsui Banking Corp.  
(SMBC)

**GREECE**

American Express Bank Ltd. (H/O)  
Bank of America NA  
BNP Paribas Greece

**GUADELOUPE**

Credit Agricole

**GUERNSEY, C.I**

HSBC Private Bank Ltd.

**HONG KONG**

Bank of America NA  
Bank of China Ltd.  
Bank of New York  
Bank of Nova Scotia  
Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd  
Bank Sinopac  
BNP Paribas  
C T B Australia Ltd  
Calyon  
Citibank (Hongkong) Ltd.  
Citibank NA  
Commerzbank  
Commonwealth Bank of Australia  
DBS Bank (Hongkong) Ltd.  
HSBC  
HSBC Bank USA  
ICBC  
Industrial and Commercial Bank of  
China (Asia) Ltd.  
Industrial Bank of Korea  
Intesa Sanpaolo SPA  
JPMorgan Chase Bank, NA  
KBC Bank NV  
Mizuho Corporate Bank Ltd.  
Shinhan Bank.  
Standard Chartered Bank Ltd.  
Sumitomo Mitsui Banking Corp.  
(SMBC)

UBAF Ltd.  
United Overseas Bank Ltd.  
Wachovia Bank, NA  
Woori Bank

**HUNGARY**

Citibank Europe PLC  
Hungarian Branch  
Commerzbank

**INDIA**

Bank of America NA  
Bank of India  
Bank of Nova Scotia  
BNP Paribas India  
Citibank  
Shinhan Bank  
Standard Chartered Bank

**INDONESIA**

American Express Bank Ltd.  
Bank of America NA  
Bank Negara Indonesia – PT  
(Persero)  
Citibank  
HSBC  
JPMorgan Chase Bank  
Standard Chartered Bank  
Woori Bank

**IRELAND**

Bank of America NA  
BNP Paribas Ireland  
Citibank Europe PLC  
Commerzbank  
National Irish Bank

**ISRAEL**

Bank Hapoalim BM  
Citibank N.A.  
Mercantile Discount Bank Ltd.  
(H/O)

**ITALY**

Banca Antonveneta SPA  
Banca Carige SPA  
Banca Di Sicilia SPA  
Banca Monte Dei Paschi Di Siena  
SPA  
Banca Nazionale Del Lavoro SPA  
Banca Popolare Dell' Emilia  
Romgna  
Banca Popolare Di Bergamo SPA  
(H/O)

Banca Popolare Di Lodi SPA  
(Banco Popolare Group)  
Banca Popolare Di Novara SPA  
(Banco Popolare Group)  
Banca Popolare Di Verona e  
Novara SCRL  
Banca Popolare Di Sondrio  
Banca Popolare Friuladria SPA  
(H/O)  
Banco Popolare Soc. Coop.  
Banche Popolari Unite SCARL  
Banco Di Sicilia SPA  
Bank of America N.A.  
Bayerische Hypo-Und Vereinsbank  
Bipop-Carire  
BNP Paribas Succursale Italia  
Cassa Di Rissparmio Di Fossano  
SPA  
Cassa Di Rissparmio Di Lucca Pisa  
Livorno SPA (Banco Popolare Group)  
Cassa Di Rissparmio In Bologna  
SPA  
Commerzbank  
Credito Bergamasco (H/O)  
Credito Di Romagna SPA  
HSBC Bank PLC  
ING Bank NV  
Intesa Sanpaolo SPA  
Mizuho Corporate Bank  
Pioneer Investment Management  
Sgss SPA  
Unicredit Banca Di Roma SPA  
Unicredit Banca D'Impresa SPA  
Unicredit Banca SPA  
Unicredit Private Banking SPA  
Unicredito Italiano SPA  
Unione Di Banche Italiane SCPA

#### **JAPAN**

Bank of New York  
Bank of Nova Scotia  
Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd.  
Bayerische Hypo-Und Vereinsbank  
AG  
BNP Paribas S.A  
Calyon  
Citibank NA  
Commerzbank  
Commonwealth Bank of Australia  
Deutsche Bank  
HSBC

Industrial Bank of Korea  
Mitsubishi UFJ Trust and Banking  
Corp.  
Mizuho Bank Ltd.  
Mizuho Corporate Bank Ltd.  
Okazaki Shinkin Bank  
Resona Bank Ltd. (H/O)  
Shinhan Bank  
Standard Chartered Bank  
Sumitomo Mitsui Banking Corp.  
(SMBC)  
U.B.A.F  
United Overseas Bank  
Wachovia Bank, NA  
Woori Bank

#### **KAZAKHSTAN**

CJSC Citibank Kazakhstan

#### **KOREA, REPUBLIC OF**

American Express Bank Ltd.  
Bank of America NA  
Bank of New York  
Bank of Nova Scotia  
Busan Bank  
Daegu Bank  
Hana Bank  
HSBC  
Industrial Bank of Korea  
JPMorgan Chase Bank  
Kookmin Bank (H/O)  
Korea Exchange Bank  
Kyongnam Bank  
Shinhan Bank  
Standard Chartered Bank  
Suhyp Bank  
Sumitomo Mitsui Banking Corp.  
(SMBC)  
UBAF  
Wachovia Bank, NA  
Woori Bank

#### **KUWAIT**

Citibank N.A.

#### **LAO PEOPLE'S DEMOCRATIC REPUBLIC**

Banque Pour Le Commerce  
Exterieur Lao  
Lao-Viet Bank

#### **LATVIA**

Norvik Banka

#### **LUXEMBOURG**

BNP Paribas Luxembourg  
Commerzbank AG  
Danske Bank Int'l SA

#### **MALAYSIA**

Bank of America Malaysia Berhad  
Bank of Nova Scotia Berhad  
Hong Leong Bank Berhad  
HSBC Bank Malaysia Berhad  
JPMorgan Chase Bank  
Standard Chartered Bank Malaysia  
Berhad (All offices)  
United Overseas Bank Ltd.

#### **MARTINIQUE**

Banque Nationale De Paris  
Succursale De Fort De France  
Credit Agricole

#### **MEXICO**

Bank of America SA

#### **MONACO**

Credit Agricole

#### **NETHERLANDS**

Bank of America NA  
BNP Paribas SA  
Commerzbank AG  
Fortis Bank  
GE Artesia Bank  
Ing Bank N.V  
Hollandsche Bank-Unie NV

#### **NEW ZEALAND**

Bank of New Zealand

#### **NIGERIA**

Nigeria International Bank Limited

#### **NORWAY**

BNP Paribas  
Fokus Bank  
Nordea Bank

#### **PAKISTAN**

American Express Bank Ltd.

#### **PANAMA**

BNP Paribas

#### PHILIPPINES

American Express Bank Ltd.  
Asia Development Bank  
Asia United Bank Corporation  
Bank of America NA  
BNP Paribas, Manila Offshore Branch  
ING Bank N.V.  
Standard Chartered Bank

#### POLAND

Bank DNB Nord Polska  
Bank Handlowy W Warszawie SA  
Bank Polska Kasa Opeki SA  
Danske Bank A/S SA  
Deutsche Bank Polska SA  
HSBC Bank Polska SA  
Raiffeisen Bank Polska SA

#### REUNION

Banque De La Reunion  
BNP Paribas  
Credit Agricole

#### ROMANIA

Citibank Europe PLC, Dublin-  
Sucursala Romania

#### RUSSIAN FEDERATION

Commerzbank AG  
Evrofinance Mosnarbank  
Raiffeisenbank Austria Zao  
Zao Citibank, Moscow

#### SENEGAL

Citibank N.A.

#### SINGAPORE

American Express Bank Ltd.  
Bank of America NA  
Bank of India  
Bank of New York  
Bank of Tokyo Mitsubishi UFJ, Ltd.  
Bayerische Hypo-Und Vereinsbank  
AG (BHV)  
BNP Paribas  
Calyon  
Citibank  
Commerzbank AG  
Commonwealth Bank of Australia  
Development Bank of Singapore  
Ltd. (DBS)  
HSBC  
ING Bank, NV

JPMorgan Chase Bank, NA  
KBC Bank  
Korea Exchange Bank  
Krung Thai Bank Public  
Company Ltd.  
Mizuho Corporate Bank Ltd.  
Natexis Banques Populaires  
Nordea Bank  
Rabobank  
Raiffeisen Zentralbank Oesterreich  
AG (RZB-Austria)  
Shinhan Bank  
Societe Generale  
Societe Generale and Trust  
Standard Chartered Bank  
Sumitomo Mitsui Banking Corp.  
The Bank of Nova Scotia  
The Hongkong and Shanghai  
Banking Corporation Ltd.  
U.B.A.F  
United Overseas Bank Ltd.  
Woori Bank

#### SLOVAKIA

Citibank Europe PLC, Pobočka  
Zahranicnej Banky  
Commerzbank AG

#### SOUTH AFRICA

Commerzbank AG

#### SPAIN

Banco BPI SA  
Banco de Sabadell S.A  
Banco Espanol de Credito  
Bank of America NA  
BNP Paribas Espana SA (H/O)  
Caja De Ahorros Del Mediterraneo  
Caixa D'Estalvis I Pensions De  
Barcelona  
Commerzbank  
Confederation Espanola de Cajas  
de Ahorros

#### SRI LANKA

Citibank

#### SWEDEN

Danske Bank  
Nordea Bank AB  
Skandinaviska Enskilda Banken  
(SEB)

Svenska Handelsbanken

#### SWITZERLAND

ABN AMRO Bank  
American Express Bank SA  
Bank Leu AG  
Bank of America NA  
Bank CIC (Switzerland) Ltd.  
Banque Cantonale Vaudoise  
BHF- Bank (Schweiz) AG  
BNP Paribas (Suisse) SA  
Clariden Leu Ltd.  
Commerzbank AG  
Credit Agricole Indosuez SA  
Standard Chartered Bank

#### TAIWAN

Bank of America N.A.  
Bank of New York  
Bank of Nova Scotia  
Bank Sinopac  
BNP Paribas Taiwan  
Citibank  
Chinatrust Commercial Bank  
Deutsche Bank  
HSBC  
KBC Bank  
Land Bank of Taiwan  
Standard Chartered Bank  
Sumitomo Mitsui Banking  
Corporation  
Wachovia Bank, N.A.

#### TANZANIA, UNITED REPUBLIC OF

Citibank Tanzania Ltd

#### THAILAND

Bangkok Bank Public Co. Ltd.  
Bank of America NA  
Bank of Ayudhya Public Co. Ltd.  
Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd.  
BNP Paribas Thailand  
Citibank NA  
Export-import Bank of Thailand  
HSBC  
JPMorgan Chase Bank  
Kasikornbank Public Co. Ltd.  
Krung Thai Bank Co. Ltd.  
Mega International Commercial  
Bank Public Company Ltd.  
Mizuho Corporate Bank Ltd.  
Standard Chartered Bank

Sumitomo Mitsui Banking Corp.  
(SMBC)  
Thanachart Bank Public Co. Ltd.  
UOB (Thai) Public Company Ltd.

#### **TUNISIA**

Citibank N.A.

#### **TURKEY**

Citibank AS

#### **UKRAINE**

Megabank PLC  
Open Joint Stock Company  
(Raiffeisen Bank Aval)

#### **UNITED ARAB EMIRATES**

BNP Paribas  
Citibank N.A.  
National Bank of Dubai Public  
Joint Stock Company  
Standard Chartered Bank

#### **UNITED KINGDOM**

Bank of America NA  
Bank Sepah International PLC  
BNP Paribas  
Calyon  
Citibank N.A.  
Commerzbank  
Commonwealth Bank of Australia  
Confederacion Espanola De Cajas  
De Ahorros  
Danske Bank  
Fibi Bank (UK) PLC  
HSBC Bank USA NA  
Industrial Bank of Korea  
JPMorgan Chase Bank, NA  
Mizrahi Tefahot Bank Ltd.  
Mizuho Corporate Bank Ltd.  
Nordea Bank Finland PLC  
Shinhan Bank  
Standard Chartered Bank  
Sumitomo Mitsui Banking Corp.  
(SMBC) Eupore Ltd.  
Wachovia Bank, NA  
Woori Bank

#### **UNITED STATES**

ABN AMRO Bank N.V  
Bank of America NA  
Bank of New York  
Bank of Nova Scotia

Bank of Tokyo-Mitsubishi Trust  
Company  
BNP Paribas USA  
Calyon  
Center Bank  
ChinaTrust Bank (USA)  
Citibank, NA  
Citizens Business Bank  
Commerzbank AG  
Commonwealth Bank of Australia  
Deutsche Bank Trust Company  
Americas  
East West Bank  
Far East National Bank  
HSBC  
HSBC Bank USA NA  
Industrial Bank of Korea  
Israel Discount Bank of New York  
JPMorgan Chase Bank, NA  
Mizuho Corporate Bank  
Northern Trust International  
Banking Corp.  
Rabobank Nederland  
Shinhan Bank  
Standard Chartered Bank  
Sumitomo Mitsui Banking Corp.  
(SMBC)  
Wachovia Bank, NA  
Woori Bank

#### **URUGUAY**

HSBC Bank

#### **VIETNAM**

An Binh Bank  
Bank for Foreign Trade of Vietnam  
(Vietcombank)  
Bank for Investment and  
Development of Vietnam (BIDV)  
Bank of China  
Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd.  
Calyon  
Chinfon Commercial Bank  
Citibank  
Far East National Bank  
Global Petro Commercial  
Join-stock Bank  
HSBC  
HSBC Ltd.  
Housing Development  
Commercial Joint Stock Bank

Hua nan Commercial Bank, Ltd.  
Indovina Bank Ltd.  
Industrial Bank of Korea  
JPMorgan Chase Bank  
Natexis Banques Populaires  
Saigon Commercial Bank  
Shinhan Bank  
Shinhanvina Bank  
Southern Commercial  
Joint-Stock Bank  
Standard Chartered Bank  
State Bank of Vietnam  
Taipei Fubon Commercial Bank  
Company Ltd.  
United Overseas Bank Ltd.  
Vietnam Asia Commercial  
Joint Stock Bank  
Vietnam Bank for Agriculture and  
Rural Development  
Vietnam Bank for Industry and Trade  
Vietnam Eximbank  
Woori Bank

# Mạng lưới chi nhánh Saigonbank Saigonbank's branch network (as of 31/12/2009)

Hội sở: 2C Phó Đức Chính , Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
H/O: 2C Pho Duc Chinh Street, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
TEL: (84.8) 3914 3183 – (84.8) 3914 3196  
FAX: (84.8) 3914 3193  
SWIFT: SBITVNVX  
Email: saigonbank@hcm.vnn.vn  
Website: www.saigonbank.com.vn

# 77

**Chi nhánh, phòng giao dịch và  
quỹ tiết kiệm cả nước  
Branches, transaction offices  
and savings counters  
countrywide**

## **KHU VỰC TP. HỒ CHÍ MINH HO CHI MINH CITY**

### **1. Chi nhánh Bà Chiểu Ba Chieu Branch**

138 Đinh Tiên Hoàng,  
Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh  
138 Dinh Tien Hoang St.,  
Binh Thanh Dist., HCMC  
Tel: (84.8) 38412508  
(84.8) 35513625  
Fax: (84.8) 38412294

### **• Phòng Giao dịch Gò Vấp Go Vap Transaction Office**

27 Nguyễn Văn Nghi, P. 7,  
Q. Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh  
27 Nguyen Van Nghi St.,  
Go Vap Dist., HCMC  
Tel: (84.8) 35881138  
Fax: (84.8) 35881446

### **• Phòng Giao dịch Hòa Hưng Hoa Hung Transaction Office**

537D Cách Mạng Tháng Tám, P. 15,  
Q. 10, Tp. Hồ Chí Minh  
537D Cach Mang Thang Tam St.,  
Ward 15, Dist. 10, HCMC  
Tel: (84.8) 62934772  
Fax: (84.8) 62934771

### **2. Chi nhánh Bình Hòa Binh Hoa Branch**

139-141-143 Nơ Trang Long, P. 12,  
Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh  
139-141-143 No Trang Long St.,  
Ward 12, Binh Thanh Dist., HCMC  
Tel: (84.8) 35165832  
(84.8) 35165831  
Fax: (84.8) 35165836

### **3. Chi nhánh Tân Bình Tan Binh Branch**

8-10 Lý Thường Kiệt,  
Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh  
8-10 Ly Thuong Kiet St.,  
Tan Binh Dist., HCMC  
Tel: (84.8) 38642002  
(84.8) 38651505  
Fax: (84.8) 38646123

### **• Phòng Giao dịch Phú Thọ Hòa Phu Tho Hoa Transaction Office**

358 Nguyễn Sơn, P. Phú Thọ Hòa,  
Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh  
358 Nguyen Son St.,  
Phu Tho Hoa Ward, Tan Phu Dist.,  
HCMC  
Tel: (84.8) 39786058  
Fax: (84.8) 39787597

• Phòng Giao dịch Hòa Bình  
**Hoa Binh Transaction Office**  
 200 Lê Văn Quới,  
 P. Bình Hưng Hòa A, Q. Bình Tân,  
 Tp. Hồ Chí Minh  
 200 Le Van Quoi St.,  
 Binh Hung Hoa A Ward,  
 Binh Tan Dist., HCMC  
 Tel: (84.8) 39783759  
 Fax: (84.8) 39783757

**4. Chi nhánh Tân Phú**  
**Tan Phu Branch**  
 30AB Lê Trọng Tấn, P. Tây Thạnh,  
 Q. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh  
 30AB Le Trong Tan St.,  
 Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist.,  
 HCMC  
 Tel: (84.8) 38125609  
 Fax: (84.8) 38125610

**5. Chi nhánh Thái Bình**  
**Thai Binh Branch**  
 333 Phạm Ngũ Lão, Q.1,  
 Tp. Hồ Chí Minh  
 333 Pham Ngu Lao St., Dist.1,  
 HCMC  
 Tel: (84.8) 38368188  
 (84.8) 38368270  
 Fax: (84.8) 38368654

• Phòng Giao dịch Phú Thọ  
**Phu Tho Transaction Office**  
 27 Nguyễn Thị Nhỏ, P. 9,  
 Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh  
 27 Nguyen Thi Nho St., Ward 9,  
 Tan Binh Dist., HCMC  
 Tel: (84.8) 38666094  
 Fax: (84.8) 38666126

• Phòng Giao dịch Quận 2  
**District 2 Transaction Office**  
 586 Nguyễn Thị Định,  
 P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2,  
 Tp. Hồ Chí Minh  
 586 Nguyen Thi Dinh St.,  
 Thanh My Loi Ward, Dist. 2,  
 HCMC  
 Tel: (84.8) 37423548  
 Fax: (84.8) 37423545

**6. Chi nhánh Chợ Lớn**  
**Cho Lon Branch**  
 144 Châu Văn Liêm, Q. 5,  
 Tp. Hồ Chí Minh  
 144 Chau Van Liem St., Dist. 5,  
 HCMC  
 Tel: (84.8) 38558125  
 (84.8) 38550685  
 Fax: (84.8) 38553660

• Phòng Giao dịch Bình Đăng  
**Binh Dang Transaction Office**  
 256 Liên Tỉnh Lộ 5, Q. 8,  
 Tp. Hồ Chí Minh  
 256 Inter-provincial Road No. 5,  
 Dist. 8, HCMC  
 Tel: (84.8) 39819500  
 Fax: (84.8) 39816364

• Phòng Giao dịch An Đông  
**An Dong Transaction Office**  
 Tầng hầm chợ An Đông,  
 34-36 An Dương Vương, Q. 5,  
 Tp. Hồ Chí Minh  
 An Dong Market Basement,  
 34-36 An Duong Vuong St.,  
 Dist. 5, HCMC  
 Tel: (84.8) 38335406  
 Fax: (84.8) 38351188

**7. Chi nhánh An Đông**  
**An Dong Branch**  
 136C Nguyễn Tri Phương, P. 9,  
 Q. 5, Tp. Hồ Chí Minh  
 136C Nguyen Tri Phuong St.,  
 Ward 9, Dist. 5, HCMC  
 Tel: (84.8) 38337393  
 Fax: (84.8) 38337389

**8. Chi nhánh Bình Chánh**  
**Binh Chanh Branch**  
 77 An Dương Vương, P. An Lạc A,  
 Q. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh  
 77 An Duong Vuong St.,  
 An Lac A Ward, Binh Tan Dist.,  
 HCMC  
 Tel: (84.8) 37515663  
 (84.8) 37515664  
 Fax: (84.8) 37515663

• Phòng Giao dịch Bình Tân  
**Binh Tan Transaction Office**  
 667 Kinh Dương Vương, P. An Lạc,  
 Q. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh  
 667 Kinh Duong Vuong St.,  
 An Lac Ward, Binh Tan Dist.,  
 HCMC  
 Tel: (84.8) 37526701  
 Fax: (84.8) 37526700

• Phòng Giao dịch Kỳ Hòa  
**Ky Hoa Transaction Office**  
 660 Sư Vạn Hạnh, P. 12, Q. 10,  
 Tp. Hồ Chí Minh  
 660 Su Van Hanh St., Ward 12,  
 Dist. 10, HCMC  
 Tel: (84.8) 38634928  
 Fax: (84.8) 38634930

**9. Chi nhánh Bến Nghé**  
**Ben Nghe Branch**  
 18-19-20 Tôn Đức Thắng, Q. 1,  
 Tp. Hồ Chí Minh  
 18-19-20 Ton Duc Thang St.,  
 Dist. 1, HCMC  
 Tel: (84.8) 38257994  
 (84.8) 38257997  
 Fax: (84.8) 38235668

• Phòng Giao dịch Bến Thành  
**Ben Thanh Transaction Office**  
 12 Lê Thị Hồng Gấm, Q. 1,  
 Tp. Hồ Chí Minh  
 12 Le Thi Hong Gam St.,  
 Dist. 1, HCMC  
 Tel: (84.8) 39141537  
 Fax: (84.8) 39141538

• Phòng Giao dịch Quận 8  
**District 8 Transaction Office**  
 120 – 122 Nguyễn Thị Tần, P. 2,  
 Q. 8, Tp. Hồ Chí Minh  
 120 – 122 Nguyen Thi Tan St.,  
 Ward 2, Dist. 8, HCMC  
 Tel: (84.8) 38510887  
 Fax: (84.8) 38510885

**10. Chi nhánh Tân Định  
Tan Dinh Branch**

117 Trần Quang Khải, Q. 1,  
Tp. Hồ Chí Minh  
117 Tran Quang Khai St., Dist. 1,  
HCMC  
Tel: (84.8) 38484893  
(84.8) 38484891  
Fax: (84.8) 38484890

• **Phòng Giao dịch Thủ Đức  
Thu Duc Transaction Office**

240 Vo Van Ngan, P. Bình Thọ,  
Q. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh  
240 Vo Van Ngan St.,  
Binh Tho Ward, Thu Duc Dist.,  
HCMC  
Tel: (84.8) 37225852  
Fax: (84.8) 37225842

• **Phòng Giao dịch Tân Sơn Nhất  
Tan Son Nhat Transaction Office**

138 Bạch Đằng, P. 2, Q. Tân Bình,  
Tp. Hồ Chí Minh  
138 Bach Dang St., Ward 2,  
Tan Binh Dist., HCMC  
Tel: (84.8) 35471721  
Fax: (84.8) 35471720

**11. Chi nhánh 3 tháng 2  
3 thang 2 Branch**

1291-1291C Đường 3/2, P.16,  
Q. 11, Tp. Hồ Chí Minh  
1291-1291C 3 thang 2 St.,  
Ward 16, Dist. 11, HCMC  
Tel: (84.8) 39601123  
(84.8) 39601125  
Fax: (84.8) 39601112

**KHU VỰC MIỀN BẮC  
NORTH VIETNAM**

**12. Chi nhánh Hà Nội  
Hanoi Branch**

162-164 Thái Hà, Q. Đống Đa,  
Hà Nội  
162-164 Thái Hà St.,  
Dong Da Dist., Hanoi  
Tel: (84.4) 35379950  
(84.4) 35379946  
Fax: (84.4) 35379955

• **Phòng Giao dịch Ngã Tư Sở  
Nga Tu So Transaction Office**

109A Đường Láng, Tổ 1,  
P. Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa,  
Hà Nội  
109A Duong Lang St., Cell 1,  
Nga Tu So Ward, Dong Da Dist.,  
Hanoi  
Tel: (84.4) 35624643  
Fax: (84.4) 35624642

• **Phòng Giao dịch Thanh Nhân  
Thanh Nhan Transaction Office**

122 Phố Kim Ngưu,  
P. Thanh Nhân, Q. Hai Bà Trưng,  
Hà Nội  
122 Kim Nguu St.,  
Thanh Nhan Ward,  
Hai Ba Trung Dist., Hanoi  
Tel: (84.4) 39725203  
Fax: (84.4) 39725204

• **Phòng Giao dịch Nam Đồng  
Nam Dong Transaction Office**

127C Đê La Thành, P. Nam Đồng,  
Q. Đống Đa, Hà Nội  
127C De La Thanh St.,  
Nam Dong Ward, Dong Da Dist.,  
Hanoi  
Tel: (84.4) 35737708  
Fax: (84.4) 35737707

• **Phòng Giao dịch Trung Hòa  
Trung Hoa Transaction Office**

58 Trung Hòa, P. Cầu Giấy,  
Q. Cầu Giấy, Hà Nội  
58 Trung Hoa St., Cau Giay Ward,  
Cau Giay Dist., Hanoi  
Tel: (84.4) 37833698  
Fax: (84.4) 37833697

**13. Chi nhánh Hoàn Kiếm  
Hoan Kiem Branch**

169 Phùng Hưng, Q. Hoàn Kiếm,  
Hà Nội  
169 Phung Hung St.,  
Hoan Kiem Dist., Hanoi  
Tel: (84.4) 22184639  
(84.4) 22184662  
Fax: (84.4) 39283413

• **Phòng Giao dịch Hàng Mã  
Hang Ma Transaction Office**

46B Hàng Mã, P. Hàng Mã,  
Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội  
46B Hang Ma St., Hang Ma Ward,  
Hoan Kiem Dist., Hanoi  
Tel: (84.4) 39380234  
Fax: (84.4) 39380235

**14. Chi nhánh Ba Đình  
Ba Dinh Branch**

39 Giang Văn Minh, Q. Ba Đình,  
Hà Nội  
39 Giang Van Minh St.,  
Ba Dinh Dist., Hanoi  
Tel: (84.4) 37341651  
(84.4) 37341652  
Fax: (84.4) 37346171

**15. Chi nhánh Đống Đa  
Dong Da Branch**

204 Thái Hà, Q. Đống Đa, Hà Nội  
204 Thai Ha St., Dong Da Dist.,  
Hanoi  
Tel: (84.4) 35375964  
Fax: (84.4) 35375962

• **Phòng Giao dịch Đào Tấn  
Dao Tan Transaction Office**

M3 Số 1, ngõ 30,  
Đường Nguyễn Thị Định,  
Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội  
M3 No.1, 30th Alley,  
Nguyen Thi Dinh St.,  
Trung Hoa Ward, Cau Giay Dist.,  
Hanoi  
Tel: (84.4) 22608895  
Fax: (84.4) 62511766

**16. Chi nhánh Long Biên  
Long Bien Branch**

154 Ngô Gia Tự, P. Đức Giang,  
Quận Long Biên, Hà Nội  
154 Ngo Gia Tu St.,  
Duc Giang Ward, Long Bien Dist.,  
Hanoi  
Tel: (84.4) 36520481  
Fax: (84.4) 36520481



- **Phòng Giao dịch Lò Đúc**  
**Lo Duc Transaction Office**  
24B Lò Đúc, P. Phạm Đình Hổ,  
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội  
24B Lo Duc St.,  
Pham Dinh Ho Ward,  
Hai Ba Trung Dist., Hanoi  
Tel: (84.4) 39765624  
Fax: (84.4) 39765622

#### 17. Chi nhánh Cầu Giấy

- **Cau Giay Branch**  
157 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy,  
Hà Nội  
157 Cau Giay St., Cau Giay Dist.,  
Hanoi  
Tel: (84.4) 37672437  
Fax: (84.4) 37675385

#### 18. Chi nhánh Quảng Ninh

- **Quang Ninh Branch**  
8 Trần Hưng Đạo, Tp. Hạ Long,  
Tỉnh Quảng Ninh  
8 Tran Hung Dao St.,  
Ha Long City,  
Quang Ninh Province  
Tel: (84.33) 3656369  
(84.33) 3656358  
Fax: (84.33) 3656367

- **Phòng Giao dịch Mạo Khê**  
**Mao Khe Transaction Office**  
289 Khu Vĩnh Tuy I, TT Mạo Khê,  
Huyện Đông Triều, Quảng Ninh  
289 Zone Vinh Tuy I ,  
Mao Khe Ward, Dong Trieu Dist.,  
Quang Ninh Province  
Tel: (84.33) 3584195  
Fax: (84.33) 3584197

- **Phòng Giao dịch Cẩm Phả**  
**Cam Pha Transaction Office**  
609 Trần Phú, P. Cẩm Thủy,  
Thị xã Cẩm Phả,  
Tỉnh Quảng Ninh  
609 Tran Phu St.,  
Cam Thuy Ward, Cam Pha Town,  
Quang Ninh Province  
Tel: (84.33) 3721900  
Fax: (84.33) 3721902

- **Phòng Giao dịch Bãi Cháy**  
**Bai Chay Transaction Office**  
33 Hạ Long, Tổ 5, Khu 9,  
P. Bãi Cháy, Hạ Long,  
Quảng Ninh  
33 Hạ Long St., Team 5,  
Area 9, Bai Chay Ward, Ha Long,  
Quang Ninh Province.  
Tel: (84.33) 3701210  
Fax: (84.33) 3511746

- **Phòng Giao dịch Đông Triều**  
**Dong Trieu Transaction Office**  
77 Khu 2, thị trấn Đông Triều,  
Huyện Đông Triều, Quảng Ninh  
77 Area 2, Dong Trieu Town,  
Dong Trieu Dist.,  
Quang Ninh Province.  
Tel: (84.33) 3582174  
Fax: (84.33) 3582174

- **Quỹ Tiết kiệm số 01 Mạo Khê**  
**No.1 Mao Khe Savings Counter**  
84 Hồng Hoa Thám, TT Mạo Khê,  
Đông Triều, Quảng Ninh  
84 Hoang Hoa Tham St.,  
Mao Khe Town, Dong Trieu Dist.,  
Quang Ninh Province  
Tel: (84.33) 3586459  
Fax: (84.33) 3586457

#### 19. Chi nhánh Hải Phòng

- **Hai Phong Branch**  
25 Phố Đà Nẵng, Phường Mái Tơ,  
Quận Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng  
25 Da Nang St., Mai To Ward,  
Ngo Quyen Dist., Hai Phong City  
Tel: (84.31) 3797585  
(84.31) 3797589  
Fax: (84.31) 3797586

- **Phòng Giao dịch Tô Hiệu**  
**To Hieu Transaction Office**  
136C Tô Hiệu, Lê Chân,  
Tp. Hải Phòng  
136C To Hieu St., Le Chan Dist.,  
Hai Phong City  
Tel: (84.31) 6255789  
Fax: (84.31) 6255779

- **Phòng Giao dịch Chùa Vẽ**  
**Chua Ve Transaction Office**  
506 Đà Nẵng, Phường Đông Hải,  
Quận Hải An, Tp. Hải Phòng  
506 Da Nang St., Dong Hai Ward,  
Hai An Dist., Hai Phong City  
Tel: (84.31) 3555230  
Fax: (84.31) 3555231

#### 20. Chi nhánh Lào Cai

- **Lao Cai Branch**  
121 Đường Thanh Niên,  
P. Duyên Hải, Tp. Lào Cai,  
Tỉnh Lào Cai  
121 Thanh Nien St.,  
Duyen Hai Ward, Lao Cai City,  
Lao Cai Province  
Tel: (84.20) 3823386  
(84.20) 3667788  
Fax: (84.20) 3826944

- **Phòng Giao dịch Cam Đường**  
**Cam Duong Transaction Office**  
61 Hoàng Quốc Việt, P. Pom Hán,  
Tp. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai  
61 Hoang Quoc Viet St.,  
Pom Han Ward, Lao Cai City,  
Lao Cai Province  
Tel: (84.20) 3756885  
Fax: (84.20) 3756898

- **Quỹ Tiết kiệm Nguyễn Du**  
**Nguyen Du Savings Counter**  
Trung Tâm chợ Nguyễn Du,  
Lý Công Uẩn, Phường Kim Tân,  
Tỉnh Lào Cai  
Nguyen Du Market Center,  
Ly Cong Uan St., Kim Tan Ward,  
Lao Cai Province  
Tel: (84.20) 3823866  
Fax: (84.20) 3823866

#### KHU VỰC MIỀN TRUNG CENTRAL VIETNAM

##### 21. Chi nhánh Đà Nẵng

- **Da Nang Branch**  
186 Bạch Đằng, Quận Hải Châu,  
Tp. Đà Nẵng  
186 Bach Dang St.,  
Hai Chau Dist., Da Nang City  
Tel: (84.511) 3652491  
(84.511) 3652494  
Fax: (84.511) 3655205

• **Phòng Giao dịch Chợ Mới  
Cho Moi Transaction Office**

275 Trưng Nữ Vương,  
Q. Hà Châu, Tp. Đà Nẵng  
275 Trung Nu Vuong St.,  
Ha Chau Dist., Da Nang City  
Tel: (84.511) 3631623  
Fax: (84.511) 3631624

• **Phòng Giao dịch Thanh Khê  
Thanh Khe Transaction Office**

169-171 Nguyễn Văn Linh,  
Q.Thanh Khê, Đà Nẵng  
169-171 Nguyen Van Linh St.,  
Thanh Khe Dist., Da Nang City  
Tel: (84.511) 3656696  
Fax: (84.511) 3655205

**22. Chi nhánh Huế**

**Hue Branch**

50 Hùng Vương, P. Phú Nhuận,  
Tp. Huế  
50 Hung Vuong St.,  
Phu Nhuan Ward, Hue City  
Tel: (84.54) 3834648  
(84.54) 3834649  
Fax: (84.54) 3834888

• **Phòng Giao dịch Đông Ba  
Dong Ba Transaction Office**

135 Trần Hưng Đạo,  
Phường Thuận Hòa, TP. Huế  
135 Tran Hung Dao St.,  
Thuan Hoa Ward, Hue City  
Tel: (84.54) 3571535  
Fax: (84.54) 3590777

• **Phòng Giao dịch Bến Ngự  
Ben Ngu Transaction Office**

12 Phan Bội Châu, P. Phước Vĩnh,  
TP. Huế  
12 Phan Boi Chau St.,  
Phuoc Vinh Ward, Hue City  
Tel: (84.54) 3839006  
Fax: (84.54) 3839005

**23. Chi nhánh Bình Thuận**

**Binh Thuan Branch**

67-67A Trần Hưng Đạo,  
P. Phú Thủy, Tp. Phan Thiết,  
Tỉnh Bình Thuận  
67-67A Tran Hung Dao St.,  
Phu Thuy Ward, Phan Thiet City,  
Binh Thuan Province  
Tel: (84.62) 3835835  
(84.62) 3835999  
Fax: (84.62) 3835535

• **Phòng Giao dịch Hàm Tiến  
Ham Tien Transaction Office**

105 Nguyễn Đình Chiểu,  
Khu phố 1, Phường Hàm Tiến,  
Tp. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận  
105 Nguyen Dinh Chieu St.,  
Quarter No.1, Ham Tien Ward,  
Phan Thiet City,  
Binh Thuan Province  
Tel: (84.62) 3743444  
Fax: (84.62) 3743445

• **Quỹ Tiết kiệm SaigonBank  
SaigonBank Savings Counter**

Số 1 Nguyễn Tất Thành,  
Tp. Phan Thiết, Bình Thuận  
No.1 Nguyen Tat Thanh St.,  
Phan Thiet City,  
Binh Thuan Province  
Tel: (84.62) 3750777

**24. Chi nhánh ĐakLak**

**DakLak Branch**

123 Hoàng Diệu,  
Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh ĐakLak  
123 Hoang Dieu St.,  
Buon Ma Thuot City,  
DakLak Province  
Tel: (84.500) 3842670  
(84.500) 3842669  
Fax: (84.500) 3842668

• **Phòng Giao dịch Hòa Thắng  
Hoa Thang Transaction Office**

27 Nguyễn Thái Bình,  
Xã Hòa Thắng,  
Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh ĐakLak  
27 Nguyen Thai Binh St.,  
Hoa Thang Ward,  
Buon Ma Thuot City,  
DakLak Province  
Tel: (84.500) 3832727  
Fax: (84.500) 3832757

**KHU VỰC ĐÔNG NAM BỘ  
SOUTH – EAST VIETNAM**

**25. Chi nhánh Đồng Nai**

**Dong Nai Branch**

144 Đường 30/4, P. Trung Dung,  
Tp. Biên Hòa, Đồng Nai  
144 April 30th St.,  
Trung Dung Ward, Bien Hoa City,  
Dong Nai Province  
Tel: (84.61) 3948654  
(84.61) 3948652  
Fax: (84.61) 3948651

• **Phòng Giao dịch Tân Hòa  
Tan Hoa Transaction Office**

30/2 Khu Phố 1, P. Tân Hòa,  
Tp. Biên Hòa, Đồng Nai  
30/2 Quarter No.1,  
Tan Hoa Ward, Bien Hoa City,  
Dong Nai Province  
Tel: (84.61) 8889288  
Fax: (84.61) 8889345

**26. Chi nhánh Bình Dương**

**Binh Duong Branch**

310 Đại lộ Bình Dương,  
P. Phú Hòa, TX Thủ Dầu Một,  
Bình Dương  
310 Binh Duong Boulevard,  
Phu Hoa Ward,  
Thu Dau Mot Town,  
Ben Cat Dist.  
Binh Duong Province.  
Tel: (84.650) 3834666  
(84.650) 3834663  
Fax: (84.650) 3834660

• **Phòng Giao dịch Mỹ Phước  
My Phuoc Transaction Office**

Lô NP32, Ô P1D,  
Khu ĐTC Mỹ Phước 2,  
Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương  
Plot NP32 - P1D My Phuoc 2  
Resettlement Zone,  
Ben Cat Dist.,  
Binh Duong Province.  
Tel: (84.650) 3553145  
Fax: (84.650) 3553144

**KHU VỰC MIỀN TÂY NAM BỘ  
SOUTH – WEST VIETNAM**

**27. Chi nhánh Cần Thơ**

**Can Tho Branch**

11 Lý Tự Trọng, Phường An Phú,  
Tp. Cần Thơ  
11 Ly Tu Trong St., An Phu Ward,  
Can Tho City  
Tel: (84.710) 3826987  
(84.710) 3826988  
Fax: (84.710) 3826985

• Phòng Giao dịch 999  
999 Transaction Office

113 Trần Văn Hoài, Q. Ninh Kiều,  
Tp. Cần Thơ  
113 Tran Van Hoai St.,  
Ninh Kieu Dist., Can Tho City  
Tel: (84.710) 3782674  
Fax: (84.710) 3782675

• Phòng Giao dịch 888  
888 Transaction Office

9A Cách Mạng Tháng Tám,  
P. An Hòa, Q. Ninh Kiều,  
Tp. Cần Thơ  
9A Cach Mang Thang Tam St.,  
An Hoa Ward, Ninh Kieu Dist.,  
Can Tho City  
Tel: (84.710) 3769730  
Fax: (84.710) 3830015

**28. Chi nhánh Thốt Nốt**  
**Thot Not Branch**

362 Nguyễn Công Trứ,  
Thị trấn Thốt Nốt, Q. Thốt Nốt,  
Tp. Cần Thơ  
362 Nguyen Cong Tru St.,  
Thot Not Town, Thot Not Dist.,  
Can Tho City  
Tel: (84.710) 3610336  
Fax: (84.710) 3610335

**29. Chi nhánh An Giang**  
**An Giang Branch**

313/2 Trần Hưng Đạo,  
P. Mỹ Long, Tp. Long Xuyên,  
An Giang  
313/2 Tran Hung Dao St.,  
My Long Ward, Long Xuyen City,  
An Giang Province  
Tel: (84.76) 3945939  
(84.76) 3945626  
Fax: (84.76) 3945636

• Phòng Giao dịch Số 01 Long Xuyên  
No. 1 Long Xuyen Transaction Office

Quốc lộ 91, P. Mỹ Thạnh,  
Tp. Long Xuyên, An Giang  
National Highway No. 91,  
My Thanh Ward, Long Xuyen City,  
An Giang Province  
Tel: (84.76) 3832217  
Fax: (84.76) 3831223

**30. Chi nhánh Bạc Liêu**  
**Bac Lieu Branch**

35A Bà Triệu, Thị xã Bạc Liêu,  
Tỉnh Bạc Liêu  
35A Ba Trieu St.,  
Bac Lieu Municipality,  
Bac Lieu Province  
Tel: (84.781) 3953713  
(84.781) 3953873  
Fax: (84.781) 3953714

• Phòng Giao dịch Vinh Châu  
Vinh Chau Transaction Office

51 Nguyễn Huệ,  
Thị trấn Vinh Châu,  
Huyện Vinh Châu, Sóc Trăng  
51 Nguyen Hue St.,  
Vinh Chau Town,  
Soc Trang Province  
Tel: (84.79) 3910757  
Fax: (84.79) 3910758

• Phòng Giao dịch Hoàng Văn Thụ  
Hoang Van Thu Transaction Office

95 Hoàng Văn Thụ, P. 3,  
Thị xã Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu  
95 Hoang Van Thu St.,  
Ward 3, Bac Lieu Municipality,  
Bac Lieu Province  
Tel: (84.781) 3959529  
Fax: (84.781) 3959530

• Phòng Giao dịch Phước Long  
Phuoc Long Transaction Office

236B, Ấp Nội Ô, TT. Phước Long,  
huyện Phước Long,  
Tỉnh Bạc Liêu  
236B Noi O Village,  
Phuoc Long Town,  
Bac Lieu Province  
Tel: (84.781) 3581552  
Fax: (84.781) 3581551

**31. Chi nhánh Cà Mau**  
**Ca Mau Branch**

4-6 Lý Bôn, Phường 4,  
Tp. Cà Mau  
4-6 Ly Bon St., Ward 4,  
Ca Mau Province  
Tel: (84.780) 3824958  
(84.780) 3824953  
Fax: (84.780) 3824956

**32. Chi nhánh Tiền Giang**  
**Tien Giang Branch**

45 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 4,  
Tp. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang  
45 Nam Ky Khoi Nghia St.,  
Ward 4, My Tho City,  
Tien Giang Province  
Tel: (84.73) 3976278  
(84.73) 3976281  
Fax: (84.73) 3976283

**CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC**  
**AFFILIATED COMPANIES**

**1. Công ty Quản lý nợ và**  
**Khai thác Tài sản**

**Asset Management Company**

12 Lê Thị Hồng Gấm, Q. 1,  
Tp. Hồ Chí Minh  
12 Le Thi Hong Gam St., Dist. 1,  
HCMC  
Tel: (84.8) 38224038  
(ext: 8226)  
Fax: (84.8) 39141538

**2. Khách sạn Riverside**  
**Riverside Hotel**

18-20 Tôn Đức Thắng, Q. 1,  
Tp. Hồ Chí Minh  
18-20 Ton Duc Thang St.,  
Dist. 1, HCMC  
Tel: (84.8) 38224038  
(84.8) 38231119  
Fax: (84.8) 38251417

**3. Trung tâm Kinh doanh Thẻ**  
**Saigon BankCard**

**Saigon BankCard**  
**Business Center**

139-141-143 Nơ Trang Long,  
Phường 12, Quận Bình Thạnh,  
Tp. Hồ Chí Minh  
139 -141-143 No Trang Long St.,  
Ward 12, Binh Thanh Dist.,  
HCMC  
Tel: (84.8) 35166639  
(84.8) 35166637  
(84.8) 35166643  
Fax: (84.8) 35166640



**SAIGONBANK**

---

**SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE**

---

2C Pho Duc Chinh Street, District 1, Ho Chi Minh City, Viet Nam  
Tel: (84.8) 3914 3183 – (84.8) 3914 3196  
Fax: (84.8) 3914 3193  
Swift: SBITVNVX  
Email: [saigonbank@hcm.vnn.vn](mailto:saigonbank@hcm.vnn.vn)  
Website: [www.saigonbank.com.vn](http://www.saigonbank.com.vn)